



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk

Số 15+16

Ngày 31/8/2010

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT		
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH		
09 - 7 - 2010	Nghị Quyết số 03/2010/NQ-HĐND Về việc dạy tiếng Êđê trong trường Tiểu học và Trung học cơ sở, giai đoạn 2010 - 2015.	3
09 - 7 - 2010	Nghị Quyết số 04/2010/NQ-HĐND Về việc quy định mức phụ cấp hàng tháng đối với lực lượng Bảo vệ dân phố.	7
09 - 7 - 2010	Nghị Quyết số 05/2010/NQ-HĐND Về việc quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiêu tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh.	9
09 - 7 - 2010	Nghị Quyết số 06/2010/NQ-HĐND Về chính sách hỗ trợ di dời các cơ sở chế biến lâm sản vào Khu, Cụm công nghiệp, điểm quy hoạch.	17
09 - 7 - 2010	Nghị Quyết số 07/2010/NQ-HĐND Về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, sơ chế, tiêu thụ rau an toàn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2010 - 2015.	21
09 - 7 - 2010	Nghị Quyết số 08/2010/NQ-HĐND Về việc quy định phân cấp nguồn vốn đầu tư xây dựng trường học và trường dạy nghề công lập giai đoạn 2010 - 2015.	27
09 - 7 - 2010	Nghị Quyết số 10/2010/NQ-HĐND Về quy định mức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	31

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

07 - 7 - 2010	Quyết định số 19/2010/QĐ-UBND Về việc ban hành Quy định về đấu nối hệ thống thoát nước thải trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột.	34
22 - 7 - 2010	Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND Ban hành Quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	40
04 - 8 - 2010	Quyết định số 21/2010/QĐ-UBND Ban hành Quy định xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu sung quỹ Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	55
04 - 8 - 2010	Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND Ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động Mạng lưới thú y xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	64
04 - 8 - 2010	Quyết định số 23/2010/QĐ-UBND Ban hành Quy định về quản lý và hoạt động Cơ sở giết mổ động vật tập trung và kinh doanh động vật, sản phẩm động vật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	69
14 - 7 - 2010	Chỉ thị số 05/2010/CT-UBND Về quản lý độ cao chương ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	83
28 - 7 - 2010	Chỉ thị số 06/2010/CT-UBND Về việc tăng cường công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh.	86

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

12 - 7 - 2010	Quyết định số 1692/QĐ-UBND Về việc điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Ea Pôk, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020.	90
---------------	--	----

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 03 /2010/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Buôn Ma Thuột, ngày 09 tháng 7 năm 2010

NGHỊ QUYẾT
Về việc dạy tiếng Êđê trong trường Tiểu học
và Trung học cơ sở, giai đoạn 2010 - 2015

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Giáo dục được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Quyết định 53/CP ngày 22 tháng 02 năm 1980 của Hội đồng Chính phủ (nay là Chính phủ) về chủ trương đối với chữ viết của các dân tộc thiểu số;

Căn cứ Thông tư số 01/BGD-ĐT ngày 03 tháng 02 năm 1997 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn việc dạy học tiếng nói và chữ viết dân tộc thiểu số;

Xét Tờ trình số 52/TTr-UBND, ngày 10 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết dạy tiếng Ê đê trong trường Tiểu học và Trung học cơ sở giai đoạn 2010-2015; Báo cáo thẩm tra số 23/BC-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2010 của Ban Văn hóa xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành, thông qua Nghị quyết về dạy tiếng Êđê trong trường Tiểu học và Trung học cơ sở giai đoạn 2010 - 2015, với những nội dung cụ thể như sau:

1. Mục tiêu:

a. Mục tiêu tổng quát.

Phát triển quy mô dạy tiếng Êđê trong nhà trường một cách phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh nhằm đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng của nhân dân và học sinh dân tộc Êđê.

Phấn đấu đến năm 2015, đảm bảo các trường Tiểu học thuộc vùng đồng bào dân tộc Ê đê đều triển khai dạy học tiếng Êđê.

Năm học 2010 - 2011, đưa chương trình dạy tiếng Êđê lớp 6, 7, 8 vào giảng dạy tất cả các trường Phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện, thị xã, thành phố Buôn Ma Thuột.

Đổi mới công tác quản lý, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý chỉ đạo dạy tiếng dân tộc có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng, hiểu biết tiếng, chữ và văn hóa dân tộc Ê đê.

Đào tạo và bồi dưỡng giáo viên dạy tiếng Êđê đủ về số lượng, đạt chuẩn, sử dụng hợp lý nhằm đảm bảo sự phát triển dạy học tiếng Êđê trong giai đoạn mới.

Tăng cường cơ sở vật chất, xây dựng đủ phòng học, đảm bảo cấp tiểu học được học 2 buổi/ngày ở các trường thuộc vùng dân tộc thiểu số để có điều kiện mở rộng quy mô dạy học tiếng Êđê.

Ưu tiên đầu tư kinh phí cho việc nghiên cứu, biên soạn giáo trình, sách tham khảo, xây dựng thiết kế mẫu về đồ dùng dạy học nhằm từng bước nâng cao chất lượng dạy học tiếng Êđê.

b. Mục tiêu cụ thể.

- Mỗi năm học phát triển thêm 04 trường Tiểu học, 20 lớp và 500 học sinh. Đến năm 2015, đối với cấp Tiểu học có 100 trường, 584 lớp, khoảng 15.000 học sinh. Đối với cấp trung học cơ sở (trường Phổ thông dân tộc nội trú) có 15 trường, 60 lớp và khoảng 2.000 học sinh.

- Nâng cao chất lượng dạy học tiếng Êđê. Giảm tỉ lệ xếp loại yếu dưới 5% đối với tiểu học, dưới 10% đối với cấp trung học cơ sở (Phổ thông dân tộc nội trú) vào năm 2015.

- Tập trung bồi dưỡng và đào tạo giáo viên dạy tiếng Êđê.

+ Bồi dưỡng giáo viên: Mỗi năm học (02 tháng trong hè) mở một lớp bồi dưỡng khoảng 70 giáo viên, đến năm 2015 số giáo viên bồi dưỡng tiếng Êđê 300 giáo viên.

+ Đào tạo giáo viên: Từ năm 2010 - 2015 đào tạo 02 lớp khoảng 80 giáo viên, hệ đào tạo giáo viên tiểu học 12 + 2 + 06 tháng, đào tạo 02 lớp khoảng 70 giáo viên hệ Cao đẳng sư phạm Ngữ văn 12 + 3 + 06 tháng.

- Đổi mới công tác quản lý, chỉ đạo dạy tiếng Êđê.

+ Phân công cán bộ phụ trách dạy học tiếng dân tộc ở Sở Giáo dục và Đào tạo.

+ Phân công cán bộ theo dõi chuyên môn tiếng Êđê ở trường Cao đẳng Sư phạm tỉnh để đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và giảng dạy cho sinh viên được học tiếng dân tộc.

+ Phòng Giáo dục và Đào tạo, cử lãnh đạo và chuyên viên phụ trách dạy học tiếng Êđê.

+ Cấp trường, có 01 người trong Ban Giám hiệu trường phụ trách môn học. Tổ chuyên môn cử tổ trưởng hoặc tổ phó phụ trách tiếng Êđê sinh hoạt theo quy định của Bộ Giáo dục - Đào tạo.

+ Các trường dạy tiếng Êđê được hợp đồng giáo viên, được ghi chỉ tiêu biên chế giáo viên tiếng Êđê theo định mức 23 tiết thêm một giáo viên (ngoài mức quy định chung).

- Mỗi huyện, thị xã, thành phố xây dựng 01 đến 02 trường điểm về dạy học tiếng Êđê, đúc rút kinh nghiệm để nhân ra diện rộng.

2. Đối tượng, phạm vi và nhiệm vụ của Nghị quyết:

a. Đối tượng: Học sinh dân tộc Êđê cấp Tiểu học (lớp 3 đến lớp 5). Cấp Trung học cơ sở (học sinh ở trường Phổ thông dân tộc nội trú lớp 6, 7, 8).

b. Phạm vi: Thực hiện ở tất cả các trường thuộc vùng đồng bào dân tộc Êđê trong tỉnh.

c. Nhiệm vụ: Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy Đảng, chính quyền, nhân dân trong toàn tỉnh và ngành giáo dục về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của việc phát triển giáo dục dân tộc.

3. Các giải pháp thực hiện:

a. Làm tốt công tác tuyên truyền về chính sách ngôn ngữ dân tộc của Đảng và Nhà nước để các cấp, các ngành quan tâm đến nhiệm vụ dạy học tiếng dân tộc trong các trường phổ thông.

b. Tiến hành tổng kết dạy học tiếng Êđê cấp tiểu học, xây dựng kế hoạch cụ thể trong việc phát triển quy mô trường, lớp, học sinh cho từng năm học.

c. Tăng cường về quản lý, chỉ đạo chuyên môn để đảm bảo sự phát triển đúng hướng, tăng cường quyền chủ động và tự chịu trách nhiệm cho các trường.

d. Ngân sách địa phương hỗ trợ cho giáo viên dạy tiếng Êđê ở các trường thuộc các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực I, khu vực II; hiệu trưởng hoặc hiệu phó; tổ trưởng hoặc tổ phó chuyên môn; cán bộ quản lý, chuyên viên (nguyên là giáo viên) Ban nghiên cứu giáo dục học sinh dân tộc được phân công chỉ đạo dạy tiếng Êđê, mức hỗ trợ bằng 0,3 hệ số lương tối thiểu theo quy định của Chính phủ.

đ. Nguồn vốn thực hiện đề án: hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh lập dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét bố trí chung trong kinh phí sự nghiệp giáo dục, bảo đảm thực hiện các mục tiêu của đề án đã đề ra.

Điều 2: Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp cuối năm. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3: Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VII, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2010./.

CHỦ TỊCH

Niê Thuật

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Số: 04 /2010/NQ-HĐND

Buôn Ma Thuột, ngày 09 tháng 7 năm 2010

NGHỊ QUYẾT
Về việc quy định mức phụ cấp hàng tháng
đối với lực lượng Bảo vệ dân phố

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOÁ VII - KỲ HỌP 14

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về Bảo vệ dân phố;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2007/TTLT-BCA-BLĐT&XH-BTC ngày 01/3/2007 của liên Bộ: Công an - Lao động, Thương binh và Xã hội - Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về Bảo vệ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Xét Tờ trình số 51/TTr-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị quy định mức phụ cấp hàng tháng đối với lực lượng Bảo vệ dân phố; Báo cáo thẩm tra số 25/BC-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2010 của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành, thông qua Nghị quyết về quy định mức phụ cấp hàng tháng đối với lực lượng Bảo vệ dân phố, với các nội dung cụ thể như sau:

1. Mức phụ cấp đối với từng chức danh Ban bảo vệ dân phố:

- a- Trưởng Ban Bảo vệ dân phố : 560.000 đồng/tháng.
- b- Phó trưởng Ban Bảo vệ dân phố : 500.000 đồng/tháng.
- c- Tổ trưởng Tổ Bảo vệ dân phố : 300.000 đồng/tháng.
- d- Tổ viên Tổ Bảo vệ dân phố : 250.000 đồng/tháng.

Trường hợp kiêm nhiệm chức danh Trưởng Ban, Phó trưởng Ban, Tổ trưởng Tổ Bảo vệ dân phố thì được hưởng 20% mức phụ cấp của chức danh chuyên trách.

2. Kinh phí chi cho các hoạt động của lực lượng Bảo vệ dân phố, Ủy ban nhân dân tỉnh lập dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định trong tổng dự toán ngân sách hàng năm của tỉnh, giao cho Công an tỉnh thực hiện.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp. Giao cho thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và thay thế Nghị quyết số 25/2007/NQ-HĐND, ngày 17 tháng 10 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức phụ cấp hàng tháng đối với lực lượng Bảo vệ dân phố.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá VII, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2010./.

CHỦ TỊCH

Niê Thuật

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2010/NQ-HĐND

Buôn Ma Thuột, ngày 09 tháng 7 năm 2010

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài,
chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chi
tiêu tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOÁ VII - KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 82/2001/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về nghi lễ Nhà nước và đón tiếp khách nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 122/2001/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 01/2010/TT-BTC, ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước;

Xét Tờ trình số 56/TTr-UBND, ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị thông qua Nghị quyết quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiêu tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-HĐND, ngày 05 tháng 7 năm 2010 của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành, thông qua Nghị quyết về quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiêu tiếp khách trong nước, với các nội dung cụ thể như sau.

I/ Chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài:

1. Đối với các đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh, do tỉnh đài thọ toàn bộ chi phí ăn, ở, đi lại trong nước.

a) Chi đón, tiễn khách tại sân bay.

- Chi tặng hoa: Tặng hoa cho các thành viên đoàn đối với khách hạng đặc biệt và khách hạng A; tặng hoa cho trưởng đoàn và thành viên đoàn là nữ đối với khách hạng B; tặng hoa cho trưởng đoàn là nữ đối với khách hạng C;

Mức chi tặng hoa theo thực tế nhưng tối đa là 150.000 đồng/01 người.

- Chi thuê phòng chờ tại sân bay: Chỉ áp dụng đối với khách hạng đặc biệt, khách hạng A và khách hạng B; Giá thuê phòng chờ thanh toán căn cứ theo hoá đơn thu tiền của đơn vị có chức năng cung cấp dịch vụ tại sân bay;

- Thủ trưởng cơ quan, đơn vị đón tiếp khách chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan để bố trí xe đưa, đón đoàn đến, đi trong thời gian làm việc.

b) Tiêu chuẩn về thuê chỗ ở.

- Khách hạng đặc biệt: Mức chi thuê phòng ở khách sạn hoặc nhà khách do Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ đón tiếp lập dự toán chi tiết của từng đoàn khách, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

- Đoàn khách nước ngoài các hạng A, B, C đến làm việc và ở lại tại tỉnh: Được bố trí ở tại nhà khách tỉnh. Trường hợp phải thuê khách sạn thì mức chi thuê phòng ở khách sạn (bao gồm cả bữa ăn sáng) tối đa như sau:

+ Khách hạng A: (giá thuê phòng có bao gồm cả bữa ăn sáng)

Trưởng đoàn: Mức tối đa 5.500.000 đồng/người/ngày;

Phó đoàn: Mức tối đa 4.500.000 đồng/người/ngày;

Đoàn viên: Mức tối đa 3.500.000 đồng/người/ngày.

+ Khách hạng B: (giá thuê phòng có bao gồm cả bữa ăn sáng)

Trưởng đoàn: Mức tối đa 4.500.000 đồng/người/ngày;

Phó đoàn: Mức tối đa 4.000.000 đồng/người/ngày;

Đoàn viên: Mức tối đa 2.800.000 đồng/người/ngày.

+ Khách hạng C: (giá thuê phòng có bao gồm cả bữa ăn sáng)

Trưởng đoàn: Mức tối đa 2.400.000 đồng/người/ngày;

Đoàn viên: Mức tối đa 1.700.000 đồng/người/ngày.

- Khách mời quốc tế khác (giá thuê phòng có bao gồm cả bữa ăn sáng): Mức tối đa 500.000 đồng/người/ngày.

Trong trường hợp mức giá nêu trên không đủ thuê phòng nghỉ thì Thủ trưởng cơ quan được Ủy ban nhân dân tỉnh giao đón tiếp, báo cáo cụ thể để Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định mức chi cho phù hợp với tình hình thực tế.

Trường hợp nghỉ tại nhà khách hoặc khách sạn không bao gồm tiền ăn sáng trong giá thuê phòng thì cơ quan, đơn vị tiếp khách chi tiền ăn sáng tối đa bằng 10% mức ăn của 01 ngày/người đối với từng hạng khách. Tổng mức tiền thuê phòng và tiền ăn sáng không vượt quá mức chi thuê chỗ ở quy định nêu trên.

c) Tiêu chuẩn ăn hàng ngày: (bao gồm 2 bữa trưa, tối).

- Khách hạng đặc biệt: Do Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ đón tiếp lập dự toán chi tiết của từng đoàn khách, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong chương trình đón đoàn;

- Đoàn là khách hạng A: Mức tối đa 650.000 đồng/ngày/người;
- Đoàn là khách hạng B: Mức tối đa 450.000 đồng/ngày/người;
- Đoàn là khách hạng C: Mức tối đa 350.000 đồng/ngày/người;
- Khách mời quốc tế khác: Mức tối đa 250.000 đồng/ngày/người;

Mức chi ăn hàng ngày nêu trên bao gồm cả tiền đồ uống (rượu, bia, nước uống sản xuất tại Việt Nam), và các loại thuế phải trả nhà cung cấp dịch vụ theo quy định hiện hành.

Trong trường hợp cần thiết phải có cán bộ của đơn vị đón tiếp đi ăn cùng đoàn thì được thanh toán tiền ăn như đối với thành viên của đoàn.

d) Tổ chức chiêu đãi.

Do Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ đón tiếp lập dự toán chi tiết từng đoàn, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong chương trình đón đoàn;

- Đối với khách từ hạng A, B, C: Mỗi đoàn khách được tổ chức chiêu đãi một lần. Mức chi chiêu đãi khách tối đa không vượt quá mức tiền ăn một ngày của khách theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 1;

Mức chi chiêu đãi trên bao gồm cả tiền đồ uống (rượu, bia, nước uống sản xuất tại Việt Nam) và được áp dụng cho cả đại biểu và phiên dịch phía Việt Nam tham gia tiếp khách (danh sách đại biểu phía Việt Nam được căn cứ theo Đề án đón đoàn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt).

đ) Tiêu chuẩn tiếp xã giao và các buổi làm việc.

- Khách hạng đặc biệt: Do Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ đón tiếp lập dự toán chi tiết của từng đoàn khách, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong chương trình đón đoàn;

- Đoàn là khách hạng A: Mức chi nước uống, hoa quả, bánh ngọt, tối đa không quá 200.000 đồng/người/ngày (02 buổi làm việc);

- Đoàn là khách hạng B: Mức chi nước uống, hoa quả, bánh ngọt, tối đa không quá 100.000 đồng/người/ngày (02 buổi làm việc);

- Đoàn là khách hạng C: Mức chi nước uống, hoa quả, bánh ngọt, tối đa không quá 60.000 đồng/người/ngày (02 buổi làm việc);

Mức chi trên được áp dụng cho cả đại biểu và phiên dịch phía Việt Nam tham gia tiếp khách.

e) Chi dịch thuật:

- Biên dịch:

+ Tiếng Anh hoặc tiếng của một nước thuộc EU sang Tiếng Việt: Mức chi 100.000 đồng/trang (350 từ);

+ Tiếng Việt sang Tiếng Anh hoặc tiếng của một nước thuộc EU: Mức chi 120.000 đồng/trang (350 từ);

Đối với một số ngôn ngữ không phổ thông mức chi biên dịch được phép tăng tối đa 20% so với mức chi biên dịch nêu trên.

- Dịch nói:

+ Dịch nói thông thường: Mức 120.000 đồng/giờ/người, nhưng không quá 1.000.000 đồng/ngày/người làm việc 8 tiếng;

+ Dịch đuổi (dịch đồng thời): Mức 350.000 đồng/giờ/người, nhưng không quá 2.600.000 đồng/ngày/người làm việc 8 tiếng;

Định mức chi dịch thuật nêu trên chỉ áp dụng trong trường hợp cần thiết phải thuê phiên dịch; không áp dụng cho phiên dịch là cán bộ của các cơ quan, đơn vị được cử tham gia dịch phục vụ đón khách.

Trường hợp các cơ quan, đơn vị chưa được bố trí người làm ở vị trí công tác biên, phiên dịch, nhưng cũng không đi thuê bên ngoài, mà sử dụng cán bộ của các cơ quan, đơn vị để tham gia công tác biên, phiên dịch thì được thanh toán tối đa không quá 50% mức biên, phiên dịch đi thuê ngoài. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm quyết định mức chi cụ thể trong từng trường hợp và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị; đồng thời phải chịu trách nhiệm việc giao thêm công việc ngoài nhiệm vụ thường xuyên được giao của cán bộ và phải quản lý chất lượng biên, phiên dịch bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

g) Chi văn hoá, văn nghệ và tặng phẩm.

- Chi văn hoá, văn nghệ.

+ Đối với khách hạng đặc biệt: Do Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ đón tiếp lập dự toán chi tiết của từng đoàn khách, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong chương trình đón đoàn;

+ Đối với khách hạng A, B và C: Tùy từng trường hợp cụ thể, Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt trong kế hoạch đón đoàn, nhưng tối đa mỗi đoàn chỉ chi xem biểu diễn nghệ thuật dân tộc 1 lần theo giá vé tại rạp hoặc theo hợp đồng biểu diễn.

- Chi về tặng phẩm: Tặng phẩm là sản phẩm do Việt Nam sản xuất và thể hiện bản sắc văn hoá dân tộc, mức chi cụ thể như sau:

+ Đối với khách hạng đặc biệt: Do Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ đón tiếp lập dự toán chi tiết của từng đoàn khách, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong chương trình đón đoàn;

+ Đối với khách hạng A.

Trưởng đoàn: Mức tối đa không quá 800.000 đồng/người;

Các đại biểu khác: Mức tối đa không quá 250.000 đồng/người.

+ Đối với khách hạng B.

Trưởng đoàn: Mức tối đa không quá 500.000 đồng/người;

Các đại biểu khác: Mức tối đa không quá 250.000 đồng/người.

+ Đối với khách hạng C.

Trưởng đoàn: Mức tối đa không quá 350.000 đồng/người;

Các đại biểu khác: Mức tối đa không quá 250.000 đồng/người.

Trong một số trường hợp đặc biệt mà mức chi tặng phẩm đối với khách hạng A, hạng B cần vượt quá mức quy định nêu trên thì Thủ trưởng cơ quan chịu trách nhiệm đón tiếp đoàn phải có quyết định bằng văn bản, nhưng tối đa không vượt quá 20% mức nêu trên.

h) Đi công tác tại cơ sở: Trường hợp cần thiết phải đưa khách đi thăm, làm việc tại cơ sở theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định thì tiêu chuẩn đón tiếp như sau:

- Cơ quan, đơn vị chủ trì đón tiếp khách chịu trách nhiệm chi toàn bộ chi phí đưa đón khách từ nơi ở chính tới cơ sở và chi phí ăn, nghỉ cho khách trong những ngày khách làm việc tại cơ sở theo các mức chi quy định tại khoản 1, Điều 1, nêu trên (trừ điểm đ, khoản 1, Điều 1);

- Cơ quan, đơn vị ở cơ sở nơi khách đến thăm và làm việc chi tiếp khách gồm nước uống, hoa quả, bánh ngọt. Mức chi theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 1, nêu trên;

- Trường hợp cán bộ Việt Nam được cử tham gia đoàn tháp tùng khách đi thăm và làm việc ở cơ sở thì được thuê phòng nghỉ theo giá thực tế tại khách sạn nơi đoàn khách quốc tế ở. Được thanh toán phụ cấp lưu trú theo chế độ hiện hành về công tác phí đối với cán bộ, công chức đi công tác trong nước.

i) Chi đưa khách đi tham quan: Căn cứ tính chất công việc, yêu cầu đối ngoại của từng đoàn, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được phân công đón đoàn quyết định đưa khách đi tham quan trên tinh thần tiết kiệm, không phô trương hình thức. Mức chi đưa đón khách từ nơi ở chính đến điểm tham quan, chi ăn, nghỉ cho khách trong những ngày đi tham quan theo các mức chi quy định tại các điểm b, c khoản 1, Điều 1.

k) Trường hợp đoàn vào làm việc với nhiều cơ quan, đơn vị.

Trường hợp đoàn vào làm việc với nhiều cơ quan, đơn vị theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thì cơ quan, đơn vị chủ trì trong việc đón đoàn chịu trách nhiệm về chi phí đón, tiễn; tiền ăn, tiền thuê chỗ ở, đi lại của đoàn theo mức chi quy định tại các điểm a, b, c, khoản 1, Điều 1 nêu trên. Các cơ quan, đơn vị có trong chương trình làm việc với đoàn chi phí tiếp đoàn trong thời gian đoàn làm việc với cơ quan, đơn vị mình theo kế hoạch được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Mức chi tiếp khách áp dụng theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 1.

2. Đối với các đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh, do khách tự túc ăn, ở; phía tỉnh chi các khoản chi phí lễ tân, chi phí đi lại trong nước; cơ quan chủ trì đón tiếp đoàn vào được chi để đón tiếp đoàn theo mức chi tại điểm a, đ, e, g, h, i, khoản 1,

Điều 1; trong trường hợp vì quan hệ đối ngoại xét thấy cần thiết chỉ mời 01 bữa cơm thân mật, thì Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ đón tiếp lập dự toán chi tiết, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong chương trình đón đoàn; tiêu chuẩn chi đón tiếp và mức chi theo từng hạng khách như quy định tại điểm c, d khoản 1, Điều 1.

3. Đối với các đoàn khách nước ngoài vào làm việc do tỉnh đón tiếp và khách tự túc ăn, ở; các đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao đón tiếp đoàn, được chi để tiếp xã giao các buổi đoàn đến làm việc, mức chi như quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 1.

II. Chế độ chi tiêu tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế:

1. Đối với hội nghị, hội thảo quốc tế tổ chức tại tỉnh.

a) Hội nghị, hội thảo quốc tế do tỉnh đài thọ được chi như sau.

- Đối với khách mời là đại biểu quốc tế do tỉnh đài thọ được áp dụng các mức chi theo quy định tại khoản 1, Điều 1;

- Chi giải khát giữa giờ (áp dụng cho cả đại biểu và phiên dịch phía Việt Nam): Thực hiện theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 1;

- Đối với các khoản chi phí khác như: Chi giấy bút, văn phòng phẩm, in ấn tài liệu, tuyên truyền, trang trí, thuê hội trường hoặc phòng họp, thuê thiết bị (nếu có), tiền làm cờ, phù hiệu hội nghị, chi thuê phiên dịch, bảo vệ, thuốc y tế, các khoản chi cần thiết khác (nếu có) phải trên cơ sở thực sự cần thiết và phải có trong dự toán đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Hội nghị, hội thảo quốc tế do tỉnh và phía nước ngoài phối hợp tổ chức.

Đối với các hội nghị, hội thảo này, khi xây dựng dự toán cần làm rõ những nội dung thuộc trách nhiệm của phía nước ngoài chi, những nội dung thuộc trách nhiệm của phía tỉnh chi để tránh chi trùng lặp. Đối với những nội dung chi thuộc trách nhiệm của phía tỉnh thì phải căn cứ vào chế độ chi tiêu hiện hành và các mức chi đã được quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 1.

c) Đối với hội nghị, hội thảo quốc tế do phía nước ngoài đài thọ toàn bộ chi phí.

Cơ quan, đơn vị nơi phối hợp với các tổ chức quốc tế để tổ chức hội nghị, hội thảo không được sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước để chi thêm cho các hội nghị, hội thảo quốc tế này.

2. Về chế độ đối với cán bộ Việt Nam tham gia đón, tiếp khách quốc tế, phục vụ các hội nghị, hội thảo quốc tế, tham gia các đoàn đàm phán:

a) Cán bộ Việt Nam tham gia đón tiếp khách quốc tế, phục vụ các hội nghị, hội thảo quốc tế.

- Trường hợp phải bố trí chỗ nghỉ tập trung cho cán bộ Việt Nam tham gia đón tiếp khách quốc tế, phục vụ hội nghị, hội thảo, mức chi như sau:

Được thuê phòng nghỉ theo giá thực tế của loại phòng bình thường tại khách sạn nơi tổ chức đón tiếp khách quốc tế, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế.

- Trường hợp cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền cử đi công tác phục vụ đón tiếp khách quốc tế và tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế ở phạm vi ngoài tỉnh nơi cơ quan đóng trụ sở, thì được thanh toán tiền tàu xe đi lại, phụ cấp lưu trú theo chế độ hiện hành về công tác phí đối với cán bộ, công chức đi công tác trong nước.

b) Đối với cán bộ Việt Nam tham gia các đoàn đàm phán về công tác phân giới, cắm mốc biên giới (kể cả đàm phán ở trong nước và đàm phán ở nước ngoài) được thanh toán theo quy định của Nhà nước hiện hành.

III. Chế độ chi tiêu tiếp khách trong nước:

1. Các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước cấp phải thực hành tiết kiệm trong việc tiếp khách; việc tổ chức tiếp khách phải đơn giản, không phô trương hình thức, thành phần tham dự chỉ là những người trực tiếp liên quan. Không sử dụng ngân sách để mua quà tặng đối với các đoàn khách đến làm việc. Mọi khoản chi tiêu tiếp khách phải đúng chế độ, tiêu chuẩn, đối tượng theo quy định; phải công khai, minh bạch và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức tiếp khách phải trực tiếp chịu trách nhiệm nếu để xảy ra việc chi tiêu sai quy định.

2. Mức chi tiếp khách.

a) Đối với khách đến làm việc tại cơ quan, đơn vị: Chi nước uống mức tối đa 12.000 đồng/người/ngày.

b) Chi mời cơm thân mật.

- Việc tổ chức chiêu đãi, tiếp khách trong nước của các đồng chí lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước, các đoàn khách do cấp Bộ trưởng trở lên làm trưởng đoàn, thì thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ đón tiếp lập dự toán chi tiết của từng đoàn khách, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong chương trình đón tiếp đoàn;

- Đoàn khách do Thứ trưởng và cấp tương đương làm trưởng đoàn: Mức chi tối đa 200.000 đồng/1 suất.

- Các đoàn khách còn lại: Trường hợp xét thấy cần thiết thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được phép tổ chức mời cơm thân mật, nhưng phải công khai, minh bạch và được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị mình: Mức chi tối đa 180.000 đồng/1 suất;

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi phí hoạt động, đơn vị tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức khoa học và công nghệ công lập đã thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định tại Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05

tháng 9 năm 2005 của Chính phủ, đối tượng khách được mời cơm, mức chi mời cơm do Thủ trưởng đơn vị xem xét quyết định và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả phù hợp với đặc điểm hoạt động của cơ quan, đơn vị;

Những nội dung về chế độ chi tiếp khách nước ngoài; chế độ chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế; chế độ chi tiêu tiếp khách trong nước đến làm việc tại các cơ quan, đơn vị, tổ chức không có trong quy định này thì thực hiện theo Thông tư số 01/2010/TT-BTC, ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và thay thế Nghị quyết số 35/2007/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VII, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2010./.

CHỦ TỊCH

Niê Thuật

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2010/NQ-HĐND

Buôn Ma Thuột, ngày 09 tháng 7 năm 2010

NGHỊ QUYẾT
Về chính sách hỗ trợ di dời các cơ sở chế biến
lâm sản vào Khu, Cụm công nghiệp, điểm quy hoạch

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004; Luật Bảo vệ môi trường năm 2005; Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 181/CP, ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định 142/CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định 197/CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về việc bồi thường hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Xét Tờ trình số 53/TTr-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị thông qua một số chính sách hỗ trợ di dời các cơ sở chế biến lâm sản vào Khu, Cụm công nghiệp, điểm quy hoạch; Báo cáo thẩm tra số 16/BC-HĐND, ngày 02 tháng 7 năm 2010 của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân và ý kiến của các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành, thông qua Nghị quyết về quy định chính sách hỗ trợ di dời các cơ sở chế biến lâm sản vào Khu, Cụm công nghiệp, điểm quy hoạch trên địa bàn tỉnh, với các nội dung chủ yếu như sau:

I. Mục tiêu:

1. Mục tiêu chung.

Tạo điều kiện cho các cơ sở chế biến lâm sản di dời vào khu, cụm công nghiệp, điểm quy hoạch để phát triển ổn định bền vững, khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên, lao động, nguồn vốn, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, góp phần thực

hiện có hiệu quả công tác quản lý nhà nước về chế biến lâm sản, quản lý bảo vệ rừng, quản lý và bảo vệ môi trường, phát triển chế biến lâm sản theo hướng chất lượng, hiệu quả, sản phẩm đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước, phù hợp với yêu cầu trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Mục tiêu cụ thể.

a) Tạo điều kiện để các cơ sở chế biến lâm sản sau khi di dời vào Khu, Cụm công nghiệp, điểm quy hoạch nhanh chóng ổn định sản xuất, nâng cấp máy móc thiết bị sản xuất các sản phẩm tinh chế, sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

b) Góp phần thực hiện các mục tiêu của quy hoạch ngành chế biến gỗ của tỉnh, cụ thể:

- Trong năm 2010 không còn cơ sở chế biến gỗ gần rừng tự nhiên, gây ảnh hưởng đến công tác quản lý bảo vệ rừng;

- Trước 31 tháng 12 năm 2011 sắp xếp, di dời phần lớn các cơ sở chế biến gỗ vào các khu, cụm công nghiệp, điểm quy hoạch theo quy hoạch chế biến lâm sản trên địa bàn tỉnh;

- Trước 31 tháng 12 năm 2012 hoàn thành việc di dời các cơ sở chế gỗ còn lại vào các khu, cụm công nghiệp, điểm quy hoạch.

II. Chính sách:

1. Đối tượng áp dụng chính sách.

a) Các cơ sở chế biến lâm sản của doanh nghiệp tư nhân, công ty Trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể ngành chế biến gỗ, sản xuất đồ mộc (gọi chung là cơ sở chế biến lâm sản) được phép hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh thuộc diện phải di dời theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Không áp dụng chính sách hỗ trợ đối với các cơ sở chế biến lâm sản đã được hỗ trợ di dời theo Quyết định 1600/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Nghị quyết 34/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sắp xếp, di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm trên địa bàn Thành phố Buôn Ma Thuột.

2. Nguyên tắc hỗ trợ.

a) Nhà nước chỉ hỗ trợ một phần trên cơ sở Quyết định di dời các cơ sở chế biến lâm sản vào Khu, Cụm công nghiệp, điểm quy hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Nhà nước chỉ hỗ trợ cho các cơ sở chế biến lâm sản được phép hoạt động trước ngày 21 tháng 6 năm 2006 (đối với những cơ sở chế biến lâm sản thành lập sau 21 tháng 6 năm 2006 phải là những cơ sở đã đầu tư máy móc thiết bị hiện đại, sản xuất sản phẩm tinh chế) thuê đất trong khu, cụm công nghiệp và điểm quy hoạch cam kết tổ chức lại sản xuất kinh doanh có quy mô sản xuất trên 3.000m³ gỗ nguyên liệu/năm đối với cơ sở chế biến gỗ tinh chế, trên 100m³ gỗ nguyên liệu/năm đối với cơ sở sản xuất mộc, mỹ nghệ.

3. Các chính sách hỗ trợ cụ thể.

a) Hỗ trợ tháo dỡ, bốc xếp, vận chuyển di dời.

Các cơ sở chế biến gỗ di dời đầu tư xây dựng mới tại các Khu, Cụm công nghiệp, điểm quy hoạch được Nhà nước hỗ trợ 50% tiền tháo dỡ, bốc xếp, vận chuyển tài sản di dời cho các cơ sở phải di dời vào Khu, Cụm công nghiệp, điểm quy hoạch.

b) Hỗ trợ đối với tài sản không di dời được.

Đối với tài sản không di dời được, Nhà nước hỗ trợ 50% theo giá quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh phục vụ cho công tác đền bù tài sản, vật kiến trúc khi nhà nước thu hồi đất sau khi trừ phần giá trị thu hồi (nếu có). Riêng đối với đất (tại điểm mà cơ sở phải di dời) các cơ sở tự sắp xếp, bố trí sử dụng bảo đảm hợp lý, hiệu quả.

c) Hỗ trợ về vốn đầu tư xây dựng cơ sở mới.

Các cơ sở chế biến lâm sản di dời đầu tư xây dựng mới tại các Khu, Cụm công nghiệp, điểm quy hoạch được vay vốn ưu đãi đầu tư từ Quỹ đầu tư phát triển của tỉnh tại Chi nhánh Ngân hàng phát triển tỉnh thời hạn không quá ba năm, không quá 01 (một) tỷ đồng cho mỗi dự án.

d) Hỗ trợ ứng dụng khoa học kỹ thuật.

Các cơ sở sau khi di dời vào khu cụm công nghiệp, điểm quy hoạch được hỗ trợ không quá 30% kinh phí để thực hiện các ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất tạo ra các sản phẩm lâm sản có giá trị cao trên thị trường trong nước và xuất khẩu.

đ) Hỗ trợ cho lao động và đào tạo nghề.

Trong thời gian cơ sở chế biến lâm sản phải di dời:

- Lao động theo hợp đồng mất việc làm do các cơ sở chế biến lâm sản phải sắp xếp lại thì được hỗ trợ với mức 2,5 triệu đồng cho mỗi lao động theo quy định của Luật Lao động. Những lao động có mức lương thấp hơn 2,5 triệu đồng thì được hỗ trợ 01 tháng lương căn cứ theo hợp đồng lao động;

- Trường hợp lao động theo hợp đồng ngừng việc làm tạm thời trong thời gian các cơ sở sản xuất kinh doanh phải di dời thì được hỗ trợ với mức 730.000 đồng/tháng, thời gian hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng.

- Trường hợp lao động của các cơ sở sau khi di dời vào khu, cụm công nghiệp cam kết tiếp tục làm việc có nhu cầu học nghề tại các Trung tâm đào tạo nghề thì được hỗ trợ 1,5 triệu đồng/người/khoá nghề.

e) Hỗ trợ tiền thuê đất, ưu đãi về thuế.

- Các cơ sở chế biến lâm sản di dời đầu tư xây dựng mới tại các Khu, Cụm công nghiệp, điểm quy hoạch được Nhà nước hỗ trợ tiền thuê đất trong 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất với Khu, Cụm công nghiệp, điểm quy hoạch.

- Giảm 20% tiền sử dụng đất khi nhà nước giao đất cho các cơ sở chế biến lâm sản thực hiện di dời theo quy hoạch; nhưng diện tích đất được giảm tối đa không vượt quá diện tích tại địa điểm phải di dời.

Điều 2. Thời hạn và nguồn kinh phí thực hiện.

1. Thời hạn thực hiện chính sách: Đối với huyện, thành phố, thị xã đã có Khu, Cụm công nghiệp, điểm quy hoạch, thời hạn thực hiện đến hết năm 2011. Đối với huyện chưa có cụm công nghiệp, điểm quy hoạch, thời hạn cuối cùng sau 6 tháng kể từ khi cụm công nghiệp, điểm quy hoạch hoàn thành xây dựng, nhưng không quá năm 2012.

2. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách: Do ngân sách Nhà nước tỉnh đảm bảo. Ủy ban nhân dân tỉnh lập dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định trong tổng dự toán ngân sách hàng năm của tỉnh.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện và báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VII, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2010./.

CHỦ TỊCH

Niê Thuật

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2010/NQ-HĐND

*Buôn Ma Thuột, ngày 09 tháng 7 năm 2010***NGHỊ QUYẾT****Về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, sơ chế, tiêu thụ rau
an toàn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2010 - 2015****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 107/2008/QĐ-TTg, ngày 30 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ rau, quả, chè an toàn đến năm 2015; Quyết định số 99/2008/QĐ-BNN ngày 15 tháng 10 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định quản lý, sản xuất, kinh doanh rau quả và chè an toàn;

Xét Tờ trình số 54/TTr-UBND, ngày 10 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, sơ chế, tiêu thụ rau an toàn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2010 - 2015; Báo cáo thẩm tra số 24/BC-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2010 của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành, thông qua Nghị quyết về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, sơ chế, tiêu thụ rau an toàn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2010 - 2015, với các nội dung cụ thể như sau.

I. Mục tiêu:**1) Mục tiêu chung.**

Sản xuất rau an toàn góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm, đáp ứng hiệu quả kinh tế, đảm bảo cho sức khỏe của

người tiêu dùng, bảo vệ môi trường và tiến tới một nền sản xuất nông nghiệp bền vững.

2) Mục tiêu cụ thể đến năm 2015.

a- 30% diện tích rau tại vùng sản xuất tập trung đáp ứng yêu cầu sản xuất theo hướng VietGAP.

b- 30% tổng sản phẩm rau, quả tiêu thụ trên địa bàn tỉnh, làm nguyên liệu cho sơ chế và tiêu thụ là sản phẩm được chứng nhận và công bố sản xuất, sơ chế phù hợp VietGAP.

II. Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, sơ chế, tiêu thụ rau an toàn:

1. Đối tượng áp dụng.

a- Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có đầu tư phát triển sản xuất, sơ chế, tiêu thụ rau trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk phù hợp theo quy trình VietGAP. Đối tượng đã được hưởng theo chính sách này thì không được hưởng các mức hỗ trợ quy định tại Nghị quyết số 06/2009/NQ – HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2009 về một số chính sách phát triển kinh tế trang trại tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2010 - 2015.

b- Quy mô vùng sản xuất rau an toàn tập trung: Phải có diện tích từ 2 ha trở lên.

2. Chính sách.

Để khuyến khích, tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình đầu tư, phát triển sản xuất, sơ chế rau an toàn theo hướng hình thành các vùng sản xuất có quy mô lớn và tạo ra sản phẩm chất lượng cao, đủ sức cạnh tranh trên thị trường thì ngoài các chính sách của Trung ương còn được hưởng các chính sách ưu đãi của tỉnh, cụ thể:

a) Chính sách đào tạo tập huấn :

- Hỗ trợ công tác đào tạo, tập huấn cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sản xuất rau, chế biến rau phù hợp theo quy trình VietGAP.

- Mức hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo nhưng không quá 500 ngàn đồng/hộ sản xuất/năm khi tham gia lớp đào tạo, tập huấn, thời gian hỗ trợ là 05 năm.

b) Chính sách hỗ trợ chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật:

- Hỗ trợ chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật mới, công nghệ mới vào một số mô hình sản xuất rau an toàn theo hướng VietGAP.

- Mức hỗ trợ cho xây dựng mô hình sản xuất rau an toàn được xếp vào các chương trình khuyến nông theo Nghị định 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về khuyến nông, cụ thể: Hỗ trợ tối đa 100% chi phí mua giống

và 50% chi phí mua vật tư thiết yếu nhưng tối đa không quá 25 triệu đồng/mô hình. Quy mô mô hình khoảng 1.000m².

c) Chính sách hỗ trợ về cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sơ chế rau an toàn và chứng nhận quá trình sản xuất, sơ chế rau an toàn phù hợp VietGAP:

- Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình đủ điều kiện sản xuất, sơ chế rau an toàn. Mức hỗ trợ 100% kinh phí cho các thủ tục cần thiết để cấp giấy chứng nhận cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có đủ điều kiện sản xuất, sơ chế rau an toàn;

- Hỗ trợ kinh phí chứng nhận sản phẩm rau an toàn cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sản xuất, sơ chế rau phù hợp theo quy trình VietGAP. Mức hỗ trợ chi phí cho kiểm tra giám sát, phân tích mẫu đất, nước và rau, nhưng tối đa không quá 1,5 triệu đồng/ha, thời gian hỗ trợ là 05 năm.

d) Chính sách hỗ trợ xây dựng, cải tạo và phục vụ trực tiếp sản xuất, sơ chế, tiêu thụ rau an toàn:

- Xây dựng nhà sơ chế: Dựa vào quy mô vùng sản xuất và chủng loại sản phẩm để xây dựng nhà sơ chế cho phù hợp, diện tích nhà sơ chế khoảng từ 50 - 150m². Khu sơ chế gồm bể rửa nước sạch, máy ly tâm làm ráo nước, bàn đóng gói và nhà lạnh bảo quản sản phẩm. Mức hỗ trợ 40% chi phí xây dựng nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/nhà sơ chế;

- Xây dựng bể chứa chất thải vật tư nông nghiệp trên đồng ruộng: Cứ 02 ha trồng rau tiến hành xây dựng bể chứa để thu gom chất thải vật tư nông nghiệp. Bể có dung tích lớn 1-1,5m³. Mức hỗ trợ 40% kinh phí xây dựng nhưng tối đa không quá 5 triệu đồng/bể chứa;

- Xây dựng hệ thống tiêu thụ sản phẩm:

- + Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong việc xây dựng cửa hàng để bán rau an toàn tại các chợ, khu dân cư ở các địa phương. Mức hỗ trợ 40% chi phí xây dựng cửa hàng bán rau an toàn, nhưng tối đa không quá 12 triệu đồng/cửa hàng;

- + Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong việc thuê gian hàng để bán rau an toàn tại các chợ, khu dân cư ở địa phương. Mức hỗ trợ 50% chi phí thuê gian hàng nhưng tối đa không quá 5 triệu đồng/năm/cửa hàng, thời gian hỗ trợ là 05 năm.

đ) Chính sách về đất đai:

Vùng sản xuất rau an toàn mới được hình thành được miễn tiền thuê đất 11 năm kể từ ngày đưa vào hoạt động ở địa bàn các huyện và thị xã Buôn Hồ, (trừ thành phố Buôn Ma Thuột) theo quy định tại điểm c, khoản 4, Điều 14 nghị định số

142/2005/NĐ – CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

e) Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại:

- Tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có đầu tư phát triển sản xuất, sơ chế, tiêu thụ rau an toàn được tham gia tổ chức gian hàng hội chợ nhằm quảng bá thương hiệu, chất lượng sản phẩm rau an toàn. Mức hỗ trợ 100% kinh phí thuê gian hàng tham gia các hội chợ nhưng tối đa không quá 50 triệu đồng/1 lần tham gia hội chợ. Nguồn kinh phí hỗ trợ lấy từ quỹ hỗ trợ xúc tiến thương mại được bố trí hàng năm cho Trung tâm xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk;

- Hội thảo, hội nghị khách hàng: Hàng năm tổ chức 01 đến 02 lần hội thảo, hội nghị khách hàng. Mức hỗ trợ 100% nhưng tối đa không quá 15 triệu đồng/1 lần hội thảo, hội nghị, thời gian hỗ trợ là 05 năm;

- Hỗ trợ kinh phí để xây dựng chuyên đề: Hàng năm xây dựng chuyên đề, phóng sự để tuyên truyền cho công tác sản xuất, sơ chế, tiêu thụ rau an toàn. Mức hỗ trợ 100% kinh phí, nhưng tối đa không quá 5 triệu đồng /chuyên đề, thời gian hỗ trợ là 05 năm.

f) Chính sách tín dụng:

- Đối tượng áp dụng:

+ Có đăng ký sản xuất, sơ chế rau an toàn.

+ Chưa được vay ưu đãi từ quỹ đầu tư phát triển của tỉnh.

- Hỗ trợ lãi suất vay:

Các nguồn vốn vay được hỗ trợ lãi suất: Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có đầu tư phát triển sản xuất, sơ chế rau an toàn vay vốn tại các tổ chức tín dụng.

Điều kiện được hỗ trợ lãi suất vay: Có phương án sản xuất, sơ chế rau an toàn được các tổ chức tín dụng chấp thuận và hợp đồng vay có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

- Mức hỗ trợ lãi suất tiền vay:

+ Ngân sách tỉnh chỉ hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có đầu tư phát triển sản xuất, sơ chế, tiêu thụ rau an toàn ở phạm vi vay tối đa từ 200 triệu đồng trở xuống và chỉ được hỗ trợ lãi suất duy nhất 01 lần vay.

+ Thời gian hỗ trợ lãi suất: Theo dự án của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có đầu tư phát triển sản xuất, sơ chế rau an toàn được phê duyệt tối đa không quá 36 tháng.

III. Giải pháp:

1. Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về phát triển sản xuất, sơ chế, tiêu thụ rau an toàn.

a) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển sản xuất, sơ chế rau an toàn để các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sản xuất rau an toàn yên tâm đầu tư phát triển mở rộng sản xuất.

b) Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong việc dồn điền đổi thửa, chuyển đổi, chuyển nhượng, thuê đất để tích tụ ruộng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, tạo điều kiện thuận lợi trong sản xuất, tăng hiệu quả đầu tư để phát triển vùng sản xuất, sơ chế rau an toàn.

2. Rà soát quy hoạch vùng sản xuất, sơ chế rau an toàn trên địa bàn tỉnh để xây dựng vùng sản xuất tập trung, đảm bảo sản xuất rau an toàn đạt hiệu quả cao, thu hút lao động tại cơ sở.

3. Xây dựng mô hình và tổ chức nhân rộng mô hình.

Hàng năm mỗi huyện cần hỗ trợ kinh phí xây dựng từ 1-2 mô hình, riêng thành phố Buôn Ma Thuột và thị xã Buôn Hồ mỗi năm xây dựng 2 -3 mô hình sản xuất rau an toàn phù hợp tại địa phương, tổ chức giới thiệu nhân rộng mô hình, tham quan học tập và trao đổi kinh nghiệm trong quá trình thực hiện mô hình.

4. Tiếp tục đào tạo nâng cao chuyên môn cho cán bộ khoa học kỹ thuật để thực hiện tốt công tác đào tạo, chuyển giao khoa học kỹ thuật cho nông dân về sản xuất, sơ chế rau an toàn.

5. Tiến hành tổng kết, sơ kết đúc rút kinh nghiệm về công tác tổ chức, quản lý và triển khai các mô hình sản xuất rau có hiệu quả cao trong từng giai đoạn để nhân rộng trên địa bàn.

6. Tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ các chính sách về phát triển sản xuất, sơ chế rau an toàn.

Điều 2. Kinh phí thực hiện: Trên cơ sở phát triển các vùng sản xuất rau an toàn, hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh lập dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt kinh phí trong tổng dự toán ngân sách hàng năm của tỉnh.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện và báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh. Giao cho thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân và các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VII, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2010./.

CHỦ TỊCH

Niê Thuật

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2010/NQ-HĐND

Buôn Ma Thuột, ngày 09 tháng 7 năm 2010

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định phân cấp nguồn vốn đầu tư xây dựng
trường học và trường dạy nghề công lập giai đoạn 2010 - 2015**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Giáo dục và Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 do Chính phủ ban hành quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2005 của Chính phủ, về đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục và thể thao;

Căn cứ Nghị định số 15/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ, về phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp huyện; Quyết định số 1589/QĐ-BNV ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Bộ Nội vụ về phân loại đơn vị hành chính cấp huyện;

Xét Tờ trình số 55/TTr-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị phân cấp nguồn vốn đầu tư xây dựng trường học và trường dạy nghề công lập, Báo cáo thẩm tra số 17/BC-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2010 của Ban KTNS của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành, thông qua Nghị quyết về phân cấp nguồn vốn đầu tư xây dựng trường học và trường dạy nghề công lập với các nội dung như sau:

1. Các loại hình trường học, trường dạy nghề công lập do cấp tỉnh, cấp huyện quản lý thuộc diện phân cấp cơ cấu nguồn vốn đầu tư, bao gồm:

- Giáo dục mầm non gồm: Trường học của bậc học Mầm non.
- Giáo dục phổ thông gồm: Trường học của các cấp Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông; Trường phổ thông Dân tộc nội trú;
- Giáo dục thường xuyên gồm: Trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh, Trung tâm giáo dục thường xuyên cấp huyện;
- Đào tạo chuyên nghiệp và dạy nghề gồm: Trường Trung cấp chuyên nghiệp, Trường Cao đẳng chuyên nghiệp; Trường Cao đẳng nghề, Trường Trung cấp nghề, Trung tâm dạy nghề cấp huyện.

2. Các huyện, thành phố, thị xã (sau đây gọi chung là huyện) được phân loại như sau:

- a) Loại I : Thành phố Buôn Ma Thuột;
- b) Loại II : Thị xã Buôn Hồ và các huyện: Krông Pắc, Ea Kar, Cư M'gar, Ea H'leo;
- c) Loại III : Các huyện: Krông Năng, Krông Ana, Cư Kuin;
- d) Loại IV : Các huyện: Krông Búk, Krông Bông, M'Đrăk, Ea Súp, Buôn Đôn, Lắk.

3. Quy định phân cấp và cơ cấu nguồn vốn đầu tư:

3.1 Giáo dục mầm non:

- a) Huyện loại I: Ngân sách huyện bố trí đầu tư xây dựng trường học Mầm non.
- b) Huyện loại II: Ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách huyện 1 tỷ đồng/huyện/năm để đầu tư xây dựng trường học, lớp học mầm non;
- c) Huyện loại III: Ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách huyện 1,2 tỷ đồng/huyện/năm để đầu tư xây dựng trường học, lớp học mầm non.
- d) Huyện loại IV: Ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách huyện 1,5 tỷ đồng/huyện/năm để đầu tư xây dựng trường học, lớp học mầm non.

3.2 Giáo dục phổ thông:

3.2.1 Trường Tiểu học và Trung học cơ sở:

- a) Huyện loại I: Ngân sách huyện bố trí đầu tư xây dựng trường Tiểu học và Trung học cơ sở;
- b) Huyện loại II: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư xây dựng mới 01 trường Tiểu học và 01 trường Trung học cơ sở cho 01 xã mới tách từ năm 2005 trở đi (nếu chưa có trường); ngân sách huyện đầu tư 50%;
- c) Huyện loại III: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 70% tổng mức đầu tư xây dựng mới 01 trường Tiểu học và 01 trường Trung học cơ sở cho 01 xã mới tách từ năm 2005 trở đi (nếu chưa có trường); ngân sách huyện đầu tư 30%;

d) Huyện loại IV: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% tổng mức đầu tư xây dựng mới 01 trường Tiểu học và 01 trường Trung học cơ sở cho 01 xã mới tách từ năm 2005 trở đi (nếu chưa có trường).

3.2.2 Trường Trung học phổ thông:

a) Huyện loại I: Ngân sách tỉnh đầu tư 70% tổng mức đầu tư xây dựng; ngân sách huyện bố trí 30%;

b) Huyện loại II: Ngân sách tỉnh đầu tư 75% tổng mức đầu tư xây dựng; ngân sách huyện bố trí 25%;

c) Huyện loại III: Ngân sách tỉnh đầu tư 85% tổng mức đầu tư xây dựng, ngân sách huyện bố trí 15%;

d) Huyện loại IV: Ngân sách tỉnh đầu tư 100% tổng mức đầu tư xây dựng.

3.2.3 Trường phổ thông dân tộc nội trú:

Ngân sách Nhà nước đầu tư xây dựng bằng các nguồn vốn: chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo và ngân sách tỉnh.

3.2.4 Hỗ trợ xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia:

Ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện 1.500 triệu đồng/huyện/năm để xây dựng, cải tạo, nâng cấp trường học đạt chuẩn quốc gia.

3.3 Giáo dục thường xuyên:

a) Trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh: Ngân sách tỉnh bố trí 80% tổng mức đầu tư xây dựng công trình; còn lại 20% bố trí từ huy động các nguồn vốn hợp pháp của Trung tâm để đầu tư xây dựng.

b) Trung tâm giáo dục thường xuyên cấp huyện: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 40% tổng mức đầu tư xây dựng công trình; còn lại 60% bố trí từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia về Giáo dục và Đào tạo.

3.4 Đào tạo chuyên nghiệp và dạy nghề:

a) Trường Cao đẳng chuyên nghiệp, Trung cấp chuyên nghiệp: Ngân sách tỉnh đầu tư 100% tổng mức đầu tư xây dựng.

b) Trường Cao đẳng nghề, Trung cấp nghề: Ngân sách tỉnh đầu tư 100% tổng mức đầu tư xây dựng.

c) Trung tâm dạy nghề cấp huyện:

- Huyện loại I: Ngân sách tỉnh đầu tư 60% tổng mức đầu tư xây dựng công trình, ngân sách huyện bố trí 40%;

- Huyện loại II: Ngân sách tỉnh đầu tư 70% tổng mức đầu tư xây dựng công trình, ngân sách huyện bố trí 30%;

- Huyện loại III: Ngân sách tỉnh đầu tư 80% tổng mức đầu tư xây dựng, ngân sách huyện bố trí 20%;

- Huyện loại IV: Ngân sách tỉnh đầu tư 100% tổng mức đầu tư xây dựng.

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư trên được áp dụng đối với các dự án khởi công mới từ năm 2011. Các dự án đang thực hiện tiếp tục thực hiện theo cơ cấu nguồn vốn đã được phê duyệt.

Tổng kinh phí xây dựng trường học, trường dạy nghề công lập trong giai đoạn 2010 - 2015 khoảng 2.500 tỷ đồng, trong đó tổng số vốn ngân sách tỉnh đầu tư thực hiện theo cơ cấu quy định trên khoảng 550 tỷ đồng. Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh lập dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt trong tổng dự toán ngân sách tỉnh.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và thay thế Nghị quyết số 52/2006/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2006 về Quy định phân cấp cơ cấu nguồn vốn đầu tư xây dựng trường học và trường dạy nghề công lập; Nghị quyết số 14/2008/NQ-Hội đồng nhân dân ngày 11 tháng 7 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 52/2006/NQ-HĐND, ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định phân cấp cơ cấu nguồn vốn đầu tư xây dựng trường học và trường dạy nghề công lập.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá VII, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2010./.

CHỦ TỊCH

Niê Thuật

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2010/NQ-HĐND

Buôn Ma Thuột, ngày 09 tháng 7 năm 2010

NGHỊ QUYẾT

**Về quy định mức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,
quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/LP-UBTVQH 10 ngày 20 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định Pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính; Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Công văn số 3384/BTC-CST ngày 19 tháng 3 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định mức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Xét Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị thông qua Đề án quy định mức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 27/BC-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2010 của Ban Kinh tế

và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành thông qua quy định mức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, như sau:

1. Phạm vi áp dụng

Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là khoản thu áp dụng khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho tổ chức, cá nhân.

2. Mức thu lệ phí

a) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mức thu là: 300.000 đồng/giấy đối với tổ chức và 50.000 đồng/giấy đối với cá nhân;

b) Trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp cho tổ chức, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất) mức thu là: 100.000 đồng/giấy đối với tổ chức và 25.000 đồng/giấy đối với cá nhân;

c) Trường hợp việc cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp cho tổ chức, cá nhân bị ố, nhòe, rách, hư hỏng hoặc do đo đạc lại mức thu là: 100.000 đồng/giấy đối với tổ chức và 25.000 đồng/giấy đối với cá nhân;

d) Miễn nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với các trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ có hiệu lực thi hành cho các đối tượng có nhu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận.

đ) Miễn nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất) đối với: Các hộ gia đình, cá nhân thuộc diện hộ nghèo; thương binh, gia đình liệt sĩ, gia đình có công, đồng bào dân tộc thiểu số; các hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng trong các Chương trình theo quy định tại: Nghị định số 134/2004/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn; Quyết định của Chính phủ phê duyệt Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010 (Chương trình 135 giai đoạn II) và Quyết định số

167/2008/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở.

3. Tỷ lệ trích:

Đề lại đơn vị trực tiếp thu 30% tổng số lệ phí thu được để chi phí phục vụ cho công tác thu lệ phí; 70% số lệ phí còn lại đơn vị thu phải nộp vào ngân sách Nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục của mục lục ngân sách Nhà nước hiện hành.

Việc thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và bãi bỏ các quy định về lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại khoản 3, mục II, Điều 1 Nghị quyết số 09/2007/NQ-Hội đồng nhân dân, ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu các loại phí và lệ phí và khoản 11, Điều 1, Nghị quyết số 15/2007/NQ-HĐND, ngày 13 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh về các loại phí và lệ phí.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VII, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2010./.

CHỦ TỊCH

Niê Thuật

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2010/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 07 tháng 7 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc ban hành Quy định về đấu nối hệ thống
thoát nước thải trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ, về thoát nước đô thị và khu công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 09/2009/TT-BXD ngày 21 tháng 5 năm 2009 của Bộ Xây dựng, Quy định chi tiết thực hiện một số nội dung của Nghị định 88/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về thoát nước đô thị và khu công nghiệp;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 42/TTr-SXD ngày 05 tháng 5 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Đấu nối hệ thống thoát nước thải trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành;

Quyết định này thay thế Quyết định số 4274/QĐ-UB ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc Ban hành quy định về đấu nối hệ thống thoát nước thải của các đối tượng đấu nối vào hệ thống thoát nước thải thành phố Buôn Ma Thuột và Quyết định số 773/QĐ-UB ngày 04 tháng 4 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc sửa đổi, điều chỉnh Điều 7 chương II Quy định về đấu nối hệ thống thoát nước thải của các đối tượng đấu nối vào hệ thống thoát nước thải thành phố Buôn Ma Thuột ban hành kèm theo Quyết định số 4274/QĐ-UB ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột; Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý Đô thị và Môi trường Đắk Lắk; Giám đốc Ban Quản lý

dự án thoát nước Buôn Ma Thuột; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về đấu nối hệ thống thoát nước thải trên
địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 19/2010/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I: Những quy định chung

Điều 1. Mục đích của việc thực hiện đấu nối

Việc đấu nối hệ thống thoát nước thải từ bên trong nhà, công trình của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong vùng phục vụ của dự án thoát nước vệ sinh môi trường vào hệ thống thoát nước thải chung của thành phố Buôn Ma Thuột nhằm khai thác hiệu quả mục tiêu của dự án góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường về nguồn nước, môi trường đất và không khí. Đảm bảo xây dựng đô thị Buôn Ma Thuột có môi trường tốt, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Quy định những yêu cầu, đối tượng, trình tự thủ tục, chính sách hỗ trợ đối với các trường hợp thực hiện việc đấu nối nước thải phát sinh từ sinh hoạt, hoạt động sản xuất kinh doanh từ bên trong nhà ở, công trình vào hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột tại những khu vực đã đầu tư xây dựng xong và đưa vào vận hành hệ thống thoát nước thải.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

Tất cả các cá nhân, hộ gia đình, các tổ chức đơn vị sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp, cơ quan hành chính sự nghiệp, tổ chức chính trị xã hội.....có nhà ở, trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động nằm trong phạm vi có hệ thống thoát nước thải đều phải chấp hành việc đấu nối hệ thống thoát nước thải từ trong nhà, công trình ra hệ thống cống thoát nước chung của thành phố.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ dưới đây được sử dụng trong quy định này được hiểu như sau:

1. “*Vùng phục vụ của Dự án*” là phạm vi được Dự án thoát nước thành phố Buôn Ma Thuột đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước thải và được đưa vào vận hành.
2. “*Đối tượng phục vụ*” là các cá nhân, hộ gia đình, đơn vị sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp, cơ quan hành chính sự nghiệp, tổ chức chính trị xã hội..... có nhà ở, trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh nằm trong vùng phục vụ của Dự án.

3. “*Chi phí đấu nối*” là toàn bộ chi phí để lắp đặt hoàn chỉnh một hệ thống đấu nối từ các thiết bị vệ sinh bên trong nhà vào hệ thống thoát nước thải chung của Thành phố.

4. “*Doanh nghiệp Nhà nước*” được hiểu trong phạm vi của quy định này bao gồm Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ; Công ty cổ phần và Doanh nghiệp có vốn của Nhà nước.

5. “*Cơ quan hành chính sự nghiệp*” được hiểu trong phạm vi của quy định này bao gồm cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp của địa phương và của Trung ương đóng trên địa bàn.

Chương II: Những quy định cụ thể

Điều 5. Yêu cầu của việc thực hiện đấu nối hệ thống thoát nước thải bên trong nhà, công trình.

1. Đối với nhà ở, công trình hiện có: Thực hiện đấu nối trực tiếp từ các thiết bị phát sinh nước thải (khu vệ sinh, phòng tắm, chậu rửa, hồ ga thu nước sàn giặt rửa...) trong nhà, công trình ra hệ thống thoát nước chung của thành phố theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Sau khi hoàn thành việc đấu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của đô thị thì các bể tự hoại hay hồ thấm hiện hữu ở trong nhà, công trình sẽ không được sử dụng hoặc bị lấp hủy.

2. Đối với nhà ở, công trình xây dựng mới: Sau khi thi công xong phần móng công trình, chủ đầu tư có trách nhiệm trực tiếp thông báo với Ban Quản lý Dự án Thoát nước Buôn Ma Thuột để được hướng dẫn tự lắp đặt hệ thống thoát nước thải từ bên trong ra phía ngoài công trình để đấu nối khi công trình hoàn thành, đưa vào sử dụng.

3. Đối với hệ thống thoát nước mưa trong nhà, công trình không được đấu nối vào hệ thống thoát nước thải.

Điều 6. Trình tự thực hiện đấu nối hệ thống thoát nước thải.

1. Khi hệ thống đường cống thoát nước thải chính, đường ống thu gom và hộp nối đã được thi công xong và được phép đưa vào vận hành, Ban quản lý dự án thoát nước Buôn Ma Thuột thông báo đến các đối tượng phục vụ trong vùng dự án để đăng ký thực hiện đấu nối từ trong nhà ra hệ thống cống chung.

2. Các đối tượng phục vụ thực hiện đấu nối hệ thống thoát nước thải từ trong nhà, công trình ra hệ thống cống thoát nước chung của thành phố theo trình tự như sau:

- a) Viết đơn đề nghị đấu nối (Mẫu được cung cấp tại Ban quản lý dự án thoát nước Buôn Ma Thuột).
- b) Cung cấp hiện trạng thoát nước thải và nhận bản thiết kế (Giữa hai bên) của công trình.

- c) Ký kết hợp đồng đấu nối hệ thống thoát nước thải.
- d) Ban quản lý dự án thoát nước Buôn Ma Thuột giám sát, nghiệm thu công trình.
- e) Nhận kinh phí hỗ trợ đấu nối và thanh lý hợp đồng.

Điều 7. Các đối tượng không được hưởng kinh phí hỗ trợ thực hiện đấu nối từ Ban Quản lý dự án thoát nước Buôn Ma Thuột.

1. Các doanh nghiệp nhà nước (trong đó Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ), cơ quan hành chính sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, các đơn vị thuộc lực lượng công an, quân đội không hưởng kinh phí hỗ trợ đấu nối từ Ban Quản lý Dự án Thoát nước Buôn Ma Thuột.

2. Các trường hợp sửa chữa, cải tạo, xây mới, lắp đặt hệ thống thoát nước thải từ công trình ra hệ thống công thoát nước chung của thành phố của các đối tượng nêu tại khoản 1 điều này, chủ đầu tư phải lập hồ sơ theo trình tự đầu tư và xây dựng hiện hành.

3. Nhà ở, công trình khi tiến hành xây dựng mới toàn bộ công trình không được hưởng kinh phí hỗ trợ thực hiện đấu nối từ Ban Quản lý Dự án Thoát nước Buôn Ma Thuột. Chi phí đấu nối, chủ đầu tư có trách nhiệm đưa vào tổng mức đầu tư xây dựng công trình.

Điều 8. Mức kinh phí hỗ trợ đấu nối

1. Mức kinh phí hỗ trợ đấu nối là 1.200.000đ/01 hệ thống đấu nối. Áp dụng cho các trường hợp là cá nhân, hộ gia đình, các tổ chức doanh nghiệp ngoài các đối tượng nêu tại điều 7 của quy định này có nhà ở, công trình, cơ sở sản xuất kinh doanh thực hiện đấu nối thoát nước thải từ trong nhà ra hệ thống thoát nước thải chung của thành phố.

2. Đối với hộ nghèo có chứng nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ngoài mức hỗ trợ đấu nối được quy định khoản 1 điều này còn được hỗ trợ thêm 1.000.000đồng/01 hệ thống đấu nối.

Điều 9. Phương thức hỗ trợ.

Thanh toán kinh phí hỗ trợ 1 lần bằng tiền mặt cho các đối tượng phục vụ thực hiện đấu nối hệ thống nước thải từ trong nhà, công trình ra hệ thống công thoát nước thải chung của thành phố theo mức quy định tại Điều 8, chương II quy định này.

Điều 10. Nguồn kinh phí hỗ trợ.

Kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng phục vụ được sử dụng từ nguồn vốn đối ứng phía Việt Nam do Ban Quản lý dự án Thoát nước Buôn Ma Thuột quản lý.

Điều 11. Trách nhiệm vận động, theo dõi, giám sát, thực hiện đấu nối

1. Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột chỉ đạo Ủy ban nhân dân các phường triển khai đến từng đơn vị, tổ chức, cá nhân nằm trong vùng phục vụ của Dự

án phối hợp thực hiện Quy định này. Tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng về lợi ích của việc thực hiện đầu nối hệ thống thoát nước thải từ trong nhà, công trình ra hệ thống cống thoát nước thải chung của thành phố. Đồng thời, xử lý các vi phạm hành chính đối với các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền.

2. Các Sở ngành có liên quan, phòng ban chuyên môn thành phố Buôn Ma Thuột thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong thẩm định hồ sơ thiết kế, cấp phép xây dựng các công trình có liên quan đến hệ thống thoát nước thải phải hướng dẫn các chủ đầu tư có công trình xây dựng trong vùng dự án thoát nước thải thể hiện bản vẽ đầu nối hệ thống thoát nước thải trong hồ sơ thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

3. Ban Quản lý dự án Thoát nước Buôn Ma Thuột phối hợp với các đơn vị, tổ chức có liên quan tuyên truyền, vận động, hướng dẫn cho đối tượng phục vụ về các chủ trương, chính sách, yêu cầu kỹ thuật về lắp đặt hệ thống thoát nước thải từ trong nhà ra hệ thống cống thoát nước thải chung của thành phố. Đồng thời theo dõi, kiểm tra, giám sát công trình trong thời gian đối tượng phục vụ thi công đầu nối, thực hiện nghiệm thu, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ đầu nối theo đúng quy định.

4. Các cơ quan bố trí kế hoạch vốn, kiểm soát, thanh quyết toán vốn đầu tư có trách nhiệm bố trí vốn kịp thời, hướng dẫn cho Ban Quản lý dự án Thoát nước Buôn Ma Thuột thực hiện công tác thanh quyết toán đúng theo quy định hiện hành.

5. Các đối tượng phục vụ có trách nhiệm đăng ký và thực hiện đầu nối hệ thống thoát nước thải từ trong nhà ra hệ thống cống thoát nước thải chung của thành phố theo hướng dẫn của Ban Quản lý dự án Thoát nước Buôn Ma Thuột và các cơ quan Nhà nước theo quy định tại Quy định này. Trường hợp các đối tượng trong vùng dự án vi phạm các quy định về đầu nối hoặc không chấp hành việc đầu nối hệ thống thoát nước thải từ trong nhà, công trình ra hệ thống cống thoát nước thải chung, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý vi phạm hành chính theo các quy định về quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2010/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 22 tháng 7 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất
có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 16 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 03 năm 2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản;

Căn cứ Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 29/TTr-STP ngày 01 tháng 7 năm 2010 và Công văn số 204/STP-TTĐG ngày 08 tháng 7 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk”.

Điều 2. Giao cho Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, định kỳ 06 tháng và hàng năm báo cáo kết quả với Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; giám đốc các sở, ngành có liên quan ở tỉnh; chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; giám đốc các Trung tâm phát triển quỹ đất; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký, và thay thế các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Quyết định số 63/2005/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2005 về ban hành Quy chế đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh

Đắk Lắk; Quyết định số 2679/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2005 về việc thành lập Hội đồng đầu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20 /2010/QĐ-UBND

Ngày 22 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk).

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy chế này quy định việc đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Các trường hợp được giao đất hoặc cho thuê đất theo hình thức đấu giá

1. Giao đất có thu tiền sử dụng đất:

- a) Đầu tư xây dựng nhà ở của hộ gia đình, cá nhân;
- b) Đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê, trừ trường hợp đất xây dựng nhà chung cư cao tầng cho công nhân khu công nghiệp...;
- c) Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê;
- d) Sử dụng quỹ đất để tạo vốn cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng;
- đ) Sử dụng đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh;
- e) Sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

2. Cho thuê đất để thực hiện dự án xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê do người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thực hiện.

3. Giao đất theo hình thức khác nay chuyển sang giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất; trừ trường hợp không thay đổi chủ sử dụng đất.

4. Cho thuê đất bao gồm cả cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

5. Các trường hợp khác do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3. Điều kiện về các lô (thửa) đất được tổ chức đấu giá

1. Đã có quy hoạch sử dụng đất phân khu hoặc kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành của pháp luật về đất đai, xây dựng.

2. Đã được bồi thường giải phóng mặt bằng.
3. Có phương án đấu giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Đối tượng được tham gia đấu giá

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (sau đây gọi chung là người) trong nước và người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc đối tượng được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất theo quy định của Luật Đất đai, có nhu cầu sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư hoặc làm nhà ở theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc đối tượng được nhà nước cho thuê đất theo quy định của Luật Đất đai có nhu cầu sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư hoặc làm nhà ở theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Đối tượng không được tham gia đấu giá

1. Người không có năng lực hành vi dân sự; người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; người tại thời điểm đấu giá không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình.

2. Người làm việc trong Tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất hoặc Hội đồng đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp đặc biệt đang thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất và cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của người đó; người trực tiếp tham gia xác định, phê duyệt giá khởi điểm, phương án đấu giá, người ký hợp đồng đấu giá quyền sử dụng đất và cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của những người đó.

3. Người không thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6. Điều kiện được đăng ký tham gia đấu giá quyền sử dụng đất

Những đối tượng quy định tại Điều 4 Quy chế này được đăng ký tham gia đấu giá khi có đủ các điều kiện sau:

1. Có đơn đăng ký tham gia đấu giá theo mẫu do Tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất hoặc Hội đồng đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp đặc biệt cấp. Nội dung đơn phải có cam kết thực hiện đúng Quy chế này, sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch, triển khai dự án đầu tư, xây dựng công trình đúng thời gian và các quy định khác của pháp luật có liên quan khi trúng đấu giá.

Hồ sơ kèm theo khi đăng ký tham gia đấu giá:

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân: bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế khác, sổ hộ khẩu gia đình (trường hợp bản sao không có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền thì phải có bản chính để đối chiếu);

b) Đối với tổ chức: bản sao Quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (trường hợp bản sao không có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền thì phải có bản chính để đối chiếu); báo cáo tài chính, báo cáo thuế của năm trước liền kề (trừ doanh nghiệp mới thành lập trong năm).

2. Điều kiện về vốn và kỹ thuật hoặc khả năng tài chính đối với đất dự án:

a) Đối với tổ chức: phải có giấy tờ chứng minh đủ điều kiện về vốn và kỹ thuật để thực hiện dự án hoặc phương án đầu tư theo quy định của pháp luật;

b) Đối với hộ gia đình, cá nhân: phải có giấy tờ chứng minh đủ điều kiện về khả năng tài chính để thực hiện dự án hoặc phương án đầu tư theo quy định của pháp luật (Trường hợp đấu giá đất để làm nhà ở của hộ gia đình, cá nhân thì không yêu cầu có điều kiện này).

3. Một hộ gia đình chỉ được một cá nhân tham gia đấu giá; cùng một tổ chức chỉ được một đơn vị tham gia đấu giá; trường hợp có 02 (hai) doanh nghiệp trở lên thuộc cùng một Tổng công ty thì chỉ được một doanh nghiệp tham gia đấu giá; trường hợp Tổng công ty với công ty thành viên, công ty mẹ và công ty con, doanh nghiệp liên doanh với một bên góp vốn trong liên doanh thì chỉ được một doanh nghiệp tham gia đấu giá.

4. Các điều kiện khác đối với trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện các dự án kinh doanh bất động sản:

a) Đối tượng tham gia đấu giá là doanh nghiệp hoặc hợp tác xã có vốn pháp định đăng ký kinh doanh bất động sản theo quy định pháp luật;

b) Đối tượng là cá nhân tham gia đấu giá, sau khi trúng đấu giá phải thành lập doanh nghiệp có vốn pháp định và đăng ký kinh doanh bất động sản theo quy định pháp luật trước khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Các đối tượng tham gia đấu giá phải thực hiện đầy đủ các thủ tục hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá và nộp khoản tiền đặt trước, phí tham gia đấu giá theo quy định.

Chương II

TỔ CHỨC CÓ CHỨC NĂNG ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ VIỆC KÝ HỢP ĐỒNG ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 7. Tổ chức có chức năng đấu giá quyền sử dụng đất

1. Tổ chức có chức năng đấu giá quyền sử dụng đất (sau đây gọi là Tổ chức bán đấu giá), gồm:

a) Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản thuộc Sở Tư pháp;

b) Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh;

c) Hội đồng đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp đặc biệt.

2. Nhiệm vụ của Tổ chức bán đấu giá:

a) Thông báo công khai bản đồ quy hoạch tại địa điểm nhận đơn đăng ký và địa điểm tổ chức cuộc đấu giá, ghi rõ diện tích, mức giá khởi điểm của lô (thửa) đất đấu giá;

b) Giữ bí mật thông tin của người đăng ký tham gia đấu giá;

c) Cử người điều hành đấu giá;

d) Căn cứ đặc điểm, quy mô, tính chất của từng cuộc đấu giá, quy định nội quy, hình thức, thủ tục và trình tự đấu giá cho phù hợp với tình hình thực tế và đảm bảo đúng với quy định của pháp luật;

đ) Lưu giữ toàn bộ các hồ sơ có liên quan đến việc tổ chức đấu giá; chịu trách nhiệm về quy trình, thời gian thông báo đấu giá;

e) Giải quyết những kiến nghị hoặc khiếu nại của người tham gia đấu giá theo thẩm quyền quy định của pháp luật.

3. Quyền hạn của Tổ chức bán đấu giá:

a) Từ chối nhận đơn đăng ký tham gia đấu giá đối với các trường hợp thuộc đối tượng quy định tại Điều 5 Quy chế này;

b) Thu phí đấu giá, tiền đặt trước của người tham gia đấu giá;

c) Yêu cầu tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện theo đúng quy định tại Quy chế này và nội quy đấu giá;

Điều 8. Tổ chức và hoạt động của Hội đồng đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp đặc biệt

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Hội đồng đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp đặc biệt (sau đây gọi là Hội đồng đấu giá):

a) Điều kiện thành lập Hội đồng đấu giá:

Việc thành lập Hội đồng đấu giá được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

b) Thành phần của Hội đồng đấu giá:

- Chủ tịch hội đồng: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Phó Chủ tịch: Giám đốc Sở Tài chính;

- Thành viên tham gia Hội đồng đấu giá: Đại diện các sở, ngành chuyên môn liên quan;

- Cơ quan giúp việc của Hội đồng đấu giá: Sở Tài chính.

- Hội đồng đấu giá làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh. Khi kết thúc việc đấu giá, Hội đồng đấu giá tự giải thể.

2. Trình tự, thủ tục tiến hành đấu giá của Hội đồng đấu giá thực hiện theo quy định tại Quy chế này và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Kinh phí hoạt động của Hội đồng đấu giá được tính trong chi phí đấu giá quyền sử dụng đất.

Điều 9. Ký hợp đồng đấu giá quyền sử dụng đất

1. Cơ quan ký hợp đồng đấu giá quyền sử dụng đất:

a) Trung tâm phát triển quỹ đất cấp tỉnh và cấp huyện;

b) Trường hợp chưa thành lập Trung tâm phát triển quỹ đất hoặc đất không giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất quản lý thì cơ quan đang quản lý đất thực hiện việc ký hợp đồng đấu giá với Tổ chức bán đấu giá;

2. Trách nhiệm của cơ quan ký hợp đồng đấu giá quyền sử dụng đất: Sau khi có phương án đấu giá đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các cơ quan được quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện việc ký hợp đồng đấu giá quyền sử dụng đất với Tổ chức bán đấu giá để thực hiện việc đấu giá.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐẤU GIÁ

Điều 10. Giá khởi điểm và bước giá để đấu giá

1. Giá khởi điểm đấu giá:

a) Nguyên tắc xác định giá khởi điểm:

Giá khởi điểm để đấu giá khi giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất được xác định theo nguyên tắc sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giá thuê đất thực tế trên thị trường, trong điều kiện bình thường, tại thời điểm xác định giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, theo mục đích sử dụng của thửa đất, lô đất đấu giá; giá khởi điểm không được thấp hơn mức giá đất, giá thuê đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và công bố hàng năm theo quy định của Chính phủ;

Giá khởi điểm chưa bao gồm lệ phí trước bạ và lệ phí địa chính do người trúng đấu giá nộp.

b) Thẩm quyền quyết định giá khởi điểm: Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá khởi điểm đối với các trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, sau khi có báo cáo thẩm định của Sở Tài chính.

2. Bước giá:

a) Bước giá là mức chênh lệch giá giữa hai lần phát giá liên kế nhau áp dụng đối với trường hợp đấu giá đất giao hoặc đất thuê nhưng trả tiền một lần cho cả thời hạn thuê, người tham gia đấu giá có quyền trả giá nhưng không được thấp hơn bước giá ở mỗi vòng đấu giá.

b) Bước giá được quy định như sau:

Giá trị khu đất, lô đất:	Bước giá
Dưới 500 triệu đồng:	5.000.000 đồng
Từ 500 triệu đồng đến dưới 01 tỷ đồng:	10.000.000 đồng
Từ 01 tỷ đồng đến dưới 05 tỷ đồng:	20.000.000 đồng
Từ 05 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng:	30.000.000 đồng
Từ 10 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng:	40.000.000 đồng

Từ 20 tỷ đồng trở lên:	50.000.000 đồng
------------------------	-----------------

Điều 11. Thông báo đấu giá quyền sử dụng đất

1. Trước khi tiến hành đấu giá ít nhất 30 (ba mươi) ngày, căn cứ vào giá khởi điểm, phương án đấu giá đã được phê duyệt, Tổ chức bán đấu giá thông báo công khai lô (thửa) đất đấu giá 02 (hai) lần; mỗi lần cách nhau 03 (ba) ngày trên Báo Đắc Lắc hoặc Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh (trường hợp xét thấy cần thiết thì thông báo trên phạm vi cả nước); đồng thời niêm yết thông báo công khai tại trụ sở làm việc của Tổ chức bán đấu giá và tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có lô (thửa) đất đấu giá.

2. Nội dung thông báo, gồm: tên, địa chỉ của Tổ chức bán đấu giá; địa điểm, diện tích, kích thước, giá khởi điểm, mốc giới thửa đất, mục đích sử dụng hiện tại, quy hoạch sử dụng đất, mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, quy hoạch xây dựng, thời hạn sử dụng đất; thời gian, địa điểm đăng ký tham gia đấu giá; thời điểm khóa sổ việc đăng ký; thời gian, địa điểm tiến hành đấu giá và các thông tin khác có liên quan đến lô (thửa) đất.

Điều 12. Đăng ký tham gia đấu giá

1. Việc đăng ký tham gia đấu giá được thực hiện tại trụ sở của Tổ chức bán đấu giá. Thời hạn khóa sổ đăng ký tham gia đấu giá là 07 (bảy) ngày làm việc trước ngày tổ chức cuộc đấu giá.

2. Đối với đất ở, người tham gia đấu giá được quyền đăng ký tối đa 03 (ba) lô (thửa) đất trong cùng một đợt đấu giá.

3. Khi đăng ký, người tham gia đấu giá phải nộp cho Tổ chức bán đấu giá các khoản tiền sau:

a) Nộp tiền đặt trước là 15% (mười lăm phần trăm) mức giá khởi điểm của lô (thửa) đất đấu giá. Trường hợp đấu giá đất thuê trả tiền hàng năm thì nộp tiền đặt trước là 15% (mười lăm phần trăm) giá trị lô (thửa) đất theo mức giá do UBND tỉnh công bố hàng năm.

Trường hợp đã nộp tiền đặt trước và có tham gia cuộc đấu giá mà không trúng đấu giá, thì khoản tiền đặt trước được hoàn trả ngay cho người đã nộp sau khi cuộc đấu giá kết thúc. Nếu không tham gia cuộc đấu giá mà không thuộc trường hợp bất khả kháng thì khoản tiền đặt trước thuộc về Tổ chức bán đấu giá, trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa người tham gia đấu giá với Tổ chức bán đấu giá.

b) Nộp phí tham gia đấu giá theo quy định hiện hành. Khoản phí này không được hoàn trả.

4. Trước thời gian tổ chức cuộc đấu giá 03 (ba) ngày làm việc, người tham gia đấu giá có quyền rút lại việc đăng ký tham gia đấu giá và được hoàn trả khoản tiền đặt trước.

5. Người tham gia đấu giá có nghĩa vụ phải chấp hành các quy định của Quy chế này và nội quy của Tổ chức bán đấu giá.

Điều 13. Tổ chức cuộc đấu giá

1. Căn cứ vào phương án đấu giá, mức giá khởi điểm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và hợp đồng đấu giá quyền sử dụng đất, Tổ chức bán đấu giá tiến hành thực hiện các cuộc đấu giá. Cuộc đấu giá phải có từ 02 (hai) người tham gia đấu giá trở lên.

2. Thủ tục mở cuộc đấu giá:

a) Giới thiệu thành viên tham gia tổ chức cuộc đấu giá, người điều hành đấu giá và thư ký của cuộc đấu giá;

b) Điểm danh người tham gia đấu giá, công bố người có đủ điều kiện tham gia đấu giá. Trường hợp ủy quyền cho người khác tham gia đấu giá phải được thể hiện bằng văn bản theo quy định của pháp luật về ủy quyền;

c) Công bố Quy chế đấu giá, nội quy đấu giá;

d) Công bố toàn bộ thông tin có liên quan đến lô (thửa) đất đấu giá; làm các thủ tục cần thiết khác.

Điều 14. Hình thức và trình tự đấu giá

Tùy từng trường hợp cụ thể, Tổ chức bán đấu giá quyết định việc đấu giá được thực hiện bằng một trong hai hình thức sau đây:

1. Đấu giá trực tiếp bằng lời nói:

Người tham gia đấu giá trả giá trực tiếp bằng lời nói. Sau mỗi lần trả giá, người điều hành đấu giá nhắc lại 03 (ba) lần một cách rõ ràng, chính xác bằng lời nói mức giá đã trả cao nhất, mỗi lần cách nhau 30 (ba mươi) giây và liên tục cho đến khi không còn người trả giá tiếp thì người có mức giá đã trả cao nhất và cao hơn mức giá khởi điểm là người trúng đấu giá. Cuộc đấu giá kết thúc khi xác định được mức giá trả cao nhất và cao hơn mức giá khởi điểm và không còn người trả giá tiếp.

2. Đấu giá bằng bỏ phiếu kín:

Người tham gia đấu giá bỏ phiếu kín trực tiếp theo từng vòng, liên tục (phiếu do Tổ chức bán đấu giá cung cấp); thời gian tối đa của mỗi vòng trả giá không quá 5 (năm) phút; kể từ khi người tham gia đấu giá nhận được phiếu trả giá cho đến khi không còn người bỏ phiếu giá tiếp, thì người có mức giá trả cao nhất và cao hơn mức giá khởi điểm là người trúng đấu giá. Cuộc đấu giá kết thúc khi xác định được mức giá trả cao nhất và cao hơn mức giá khởi điểm và không còn người bỏ phiếu trả giá tiếp.

3. Trường hợp người tham gia đấu giá trả thấp hơn mức giá khởi điểm:

a) Trường hợp một hoặc một số người tham gia đấu giá ở vòng đấu thứ nhất trả mức giá thấp hơn mức giá khởi điểm, thì người điều hành đấu giá vẫn tiếp tục cuộc đấu giá với số người còn lại. Những người trả mức giá thấp hơn mức giá khởi điểm thì bị coi là không hợp lệ và không được hoàn lại khoản tiền đặt trước.

b) Trường hợp tất cả những người tham gia đấu giá ở vòng đấu thứ nhất đều bỏ mức giá thấp hơn mức giá khởi điểm thì bị coi là không hợp lệ thì người điều hành đấu giá tuyên bố cuộc đấu giá không thành và những người này không được hoàn lại khoản tiền đặt trước.

4. Nội dung thực hiện sau khi đấu giá:

Sau khi kết thúc cuộc đấu giá, người điều hành đấu giá có trách nhiệm lập Biên bản đấu giá, biên bản phải thể hiện được các nội dung chủ yếu như: địa điểm tổ chức; thành phần tham gia tổ chức cuộc đấu giá; số người tham gia; vị trí lô (thửa) đất; mức giá khởi điểm; bước giá; số vòng trả giá; mức giá trả cao nhất; mức giá cao gần kề; tên, địa chỉ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (nếu là đại diện hộ gia đình hoặc cá nhân phải ghi rõ số chứng minh nhân dân) trả giá cao nhất trúng đấu giá hoặc ghi nhận kết quả đấu giá không thành. Biên bản đấu giá phải được các thành viên tham dự và đại diện ít nhất 02 (hai) người tham gia đấu giá ký tên.

Điều 15. Các trường hợp đặc biệt trong cuộc đấu giá

1. Tại cuộc đấu giá, người đã trả giá cao nhất mà rút lại giá đã trả trước khi người điều hành đấu giá công bố người trúng đấu giá lô (thửa) đất đã đấu giá, thì cuộc đấu giá vẫn tiếp tục và bắt đầu từ giá của người trả giá liền kề trước đó. Trong trường hợp không có người trả giá tiếp thì cuộc đấu giá coi như không thành. Người rút lại giá đã trả bị truất quyền tham gia đấu giá tiếp và không được hoàn trả khoản tiền đặt trước. Khoản tiền đặt trước của người rút lại giá đã trả thuộc về Tổ chức bán đấu giá.

2. Từ chối trúng đấu giá:

a) Trong cuộc đấu giá, khi người điều hành đấu giá đã công bố người trúng đấu giá mà người này từ chối, thì lô (thửa) đất được ưu tiên cho người trả giá liền kề trúng đấu giá, nếu giá liền kề đó cộng với khoản tiền đặt trước ít nhất bằng giá đã trả của người từ chối trúng đấu giá. Giá trúng đấu giá là giá mà người trả giá liền kề đã trả (không cộng thêm khoản tiền đặt trước);

b) Đối với cuộc đấu giá bằng hình thức bỏ phiếu kín, trong trường hợp có người từ chối trúng đấu giá nêu tại điểm a khoản này mà có từ hai người trở lên trả giá liền kề bằng nhau, thì ưu tiên cho một trong những người trả giá liền kề đó trúng đấu giá, sau khi người điều hành đấu giá tổ chức bốc thăm để chọn ra người trúng đấu giá;

c) Trường hợp giá liền kề cộng với khoản tiền đặt trước nhỏ hơn giá đã trả của người từ chối trúng đấu giá, hoặc trường hợp người trả giá liền kề không đồng ý trúng đấu giá thì cuộc đấu giá được xem là không thành;

d) Người từ chối trúng đấu giá không được hoàn trả khoản tiền đặt trước.

3. Trường hợp các lô (thửa) đất đã thông báo tổ chức đấu giá, nếu không có hoặc chỉ có 01 (một) người tham gia đấu giá, thì người điều hành đấu giá phải lập biên bản đấu giá lô (thửa) đất không thành và thông báo cho cơ quan ký hợp đồng đấu giá quy định tại Điều 8 Quy chế này biết để xử lý. Người tham gia đấu giá được hoàn trả khoản tiền đặt trước.

Điều 16. Phê duyệt kết quả đấu giá

1. Sau khi người trúng đấu giá nộp tiền vào ngân sách Nhà nước, Tổ chức bán đấu giá lập hồ sơ gửi cơ quan ký hợp đồng đấu giá quy định tại Điều 8 Quy chế này đề nghị Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá. Hồ sơ gồm có: Biên bản ghi nhận kết quả đấu giá, Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước, bản sao chứng minh nhân dân của người trúng đấu giá, nếu là tổ chức phải có bản sao quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Tổ chức bán đấu giá, cơ quan ký hợp đồng đấu giá quy định tại Điều 8 Quy chế này hoàn chỉnh hồ sơ và đề nghị Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá.

Thời gian phê duyệt kết quả đấu giá không quá 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị phê duyệt.

3. Trường hợp đất do Hội đồng đấu giá thực hiện việc đấu giá, thì Hội đồng đấu giá có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả đấu giá.

4. Nội dung quyết định phê duyệt kết quả đấu giá:

- a) Tên Tổ chức bán đấu giá;
- b) Người trúng đấu giá;
- c) Lô (thửa) đất đấu giá;
- d) Giá khởi điểm;
- đ) Giá trúng đấu giá;
- e) Phương thức thanh toán (theo phương án đấu giá được duyệt);
- g) Thời hạn giao đất, cho thuê đất;
- h) Trách nhiệm và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;
- i) Các nội dung cần thiết khác.

Điều 17. Quyền lợi và trách nhiệm của người trúng đấu giá

1. Người trúng đấu giá quyền sử dụng đất theo kết quả đã được phê duyệt, có các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai; được bàn giao đất trên thực địa; được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Người trúng đấu giá có nghĩa vụ thực hiện đúng các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước và các cam kết trong đơn đăng ký đấu giá.

Điều 18. Thời hạn, phương thức thanh toán tiền đấu giá quyền sử dụng đất

1. Đối với người trúng đấu giá:

a) Thời hạn thanh toán:

Lần thứ nhất: Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tổ chức cuộc đấu giá thành, người trúng đấu giá phải nộp số tiền bằng 50% (năm mươi phần trăm) giá trị trúng đấu giá.

Lần thứ hai: Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày tổ chức đấu giá thành, người trúng đấu giá phải nộp đủ 50% giá trị trúng đấu giá còn lại. Trường hợp ngày thứ ba mươi trùng với ngày nghỉ hàng tuần, nghỉ lễ thì được tính đến ngày làm việc đầu tiên liền kề sau ngày nghỉ đó.

b) Phương thức thanh toán: Người trúng đấu giá nộp tiền trực tiếp vào tài khoản của cơ quan Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước, theo hướng dẫn của Tổ chức bán đấu giá.

c) Trường hợp đất thuê trả tiền hàng năm thì việc thanh toán tiền thuê đất thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Đối với Tổ chức bán đấu giá:

a) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày người tham gia đấu giá vi phạm, phải nộp khoản tiền đặt trước không hoàn lại cho người tham gia đấu giá (do vi phạm) vào tài khoản của cơ quan Tài chính cùng cấp với cơ quan ký hợp đồng đấu giá mở tại Kho bạc Nhà nước, trừ trường hợp khoản tiền đặt trước thuộc về Tổ chức bán đấu giá theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12 và khoản 1 Điều 15 Quy chế này;

b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, phải chi trả khoản tiền đặt trước cho người trúng đấu giá sau khi đã nộp đủ số tiền trúng đấu giá lần thứ nhất quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Điều 19. Bàn giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người trúng đấu giá

1. Căn cứ vào quyết định phê duyệt kết quả đấu giá và giấy xác nhận đã nộp đủ tiền trúng đấu giá vào ngân sách Nhà nước của người trúng đấu giá, cơ quan Tài nguyên và Môi trường trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất theo đề nghị của cơ quan ký hợp đồng đấu giá quy định tại Điều 8 Quy chế này hoặc Hội đồng đấu giá.

2. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kết quả đấu giá, cơ quan Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm bàn giao đất trên thực địa, lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật cho người trúng đấu giá.

Điều 20. Xử lý trường hợp giao đất có chênh lệch diện tích hoặc có thay đổi quy hoạch

1. Trường hợp khi bàn giao đất trên thực địa cho người trúng đấu giá, nếu diện tích đất thực tế tăng hoặc giảm so với diện tích đã công bố trong hồ sơ đấu giá thì số tiền phải nộp tăng thêm hoặc giảm đi được tính theo công thức:

$$= \frac{\text{Giá trị trúng đấu giá}}{\text{Diện tích đất đã công bố trong hồ sơ đấu giá}} \times \text{Diện tích đất tăng hoặc giảm.}$$

2. Trường hợp lô (thửa) đất trúng đấu giá được cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch làm tăng hoặc giảm diện tích đất thực tế, thì số tiền người trúng đấu giá phải nộp tăng thêm hoặc được giảm đi tính theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp đất dự án được điều chỉnh quy hoạch theo đề nghị của nhà đầu tư mà làm giảm diện tích thực tế thì không được giảm số tiền của giá trị diện tích đất giảm.

Chương IV**XỬ LÝ VI PHẠM, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO****Điều 21. Hủy kết quả trúng đấu giá**

1. Kết quả trúng đấu giá bị hủy trong những trường hợp người trúng đấu giá vi phạm việc thanh toán tiền trúng đấu giá theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Quy chế này. Trong trường hợp kết quả trúng đấu giá bị hủy, người trúng đấu giá không được hoàn trả khoản tiền đặt trước.

2. Tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm thông báo việc hủy kết quả trúng đấu giá quy định tại khoản 1 Điều này cho người trúng đấu giá biết và nộp khoản tiền đặt trước không được hoàn trả vào ngân sách Nhà nước. Trường hợp người trúng đấu giá đã nộp 50% (năm mươi phần trăm) giá trị trúng đấu giá vào tài khoản của cơ quan Tài chính, thì cơ quan Tài chính có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp để chi trả số tiền còn lại cho người trúng đấu giá đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán sau khi trừ số tiền đặt trước.

Điều 22. Thu hồi đất đối với các dự án đầu tư vi phạm thời hạn sử dụng đất

1. Đất được Nhà nước giao, cho thuê để thực hiện dự án đầu tư mà không được sử dụng trong thời hạn 12 (mười hai) tháng liền, hoặc tiến độ sử dụng đất chậm hơn 24 (hai mươi bốn) tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư hoặc đã cam kết với Ủy ban nhân dân tỉnh, kể từ khi nhận bàn giao đất trên thực địa mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất đó cho phép kéo dài hơn so với thời hạn này thì bị thu hồi đất đã giao. Người bị thu hồi đất chỉ được hoàn trả 90% (chín mươi phần trăm) giá trị trúng đấu giá, 10% (mười phần trăm) thuộc ngân sách Nhà nước. Trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm thì người trúng đấu giá không được hoàn trả tiền thuê đất đã nộp.

2. Cơ quan Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thông báo cho người bị thu hồi đất và tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp ra quyết định thu hồi đất; cơ quan Tài chính có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp chi trả số tiền còn lại cho người bị thu hồi đất. Thời gian thực hiện hoàn trả tiền cho người bị thu hồi đất không quá 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi đất.

Điều 23. Xử lý đối với người tham gia đấu giá và xử lý khoản tiền đặt trước do vi phạm

1. Người tham gia đấu giá có hành vi vi phạm các quy định tại Quy chế này và Nghị định số 17/2010/NĐ-CP thì tùy theo tính chất, mức độ sẽ bị xử lý vi phạm hành chính, hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp người đã đăng ký tham gia đấu giá nhưng không tham gia cuộc đấu giá quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12, hoặc rút lại giá đã trả quy định tại khoản 1 Điều 15 Quy chế này thì tiền đặt trước thuộc về Tổ chức bán đấu giá; Trường hợp người tham gia đấu giá vi phạm các quy định tại khoản 3 Điều 14, khoản 2 Điều 15 và khoản 1 Điều 21 Quy chế này thì tiền đặt trước nộp vào ngân sách Nhà nước.

Điều 24. Xử lý vi phạm đối với người thực hiện đấu giá

Cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan Nhà nước và đơn vị sự nghiệp của Nhà nước; cán bộ, nhân viên và người lao động trong Doanh nghiệp bán đấu giá, khi tham gia thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất mà không hoàn thành trách nhiệm

được giao, làm lộ bí mật thông tin về việc đăng ký của người tham gia đấu giá hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý làm trái các quy định về đấu giá gây thiệt hại cho Nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan, thì tùy tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật lao động, xử lý vi phạm hành chính, hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Giải quyết khiếu nại, tố cáo

Các khiếu nại, tố cáo có liên quan đến quá trình tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại Quy chế này được giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo; pháp luật về đất đai; pháp luật về bán đấu giá và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 26. Trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước.

1. Sở Tư pháp:

- a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản quản lý Nhà nước về đấu giá quyền sử dụng đất;
- b) Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này;
- c) Hướng dẫn nghiệp vụ đấu giá cho các Tổ chức bán đấu giá;
- d) Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm về tổ chức, hoạt động đấu giá theo thẩm quyền.

2. Sở Tài chính:

- a) Tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất để triển khai thực hiện theo Quy chế này;
- b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp đặc biệt;
- c) Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất theo Quy chế này;
- d) Tổng hợp kết quả thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo định kỳ.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- a) Chủ trì, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đấu giá;
- b) Tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh để đấu giá và kiểm tra việc thực hiện;
- c) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người trúng đấu giá theo thẩm quyền;

d) Ký hợp đồng thuê đất theo qui định của pháp luật.

4. Sở Xây dựng:

a) Tổ chức lập, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, hoặc tổ chức lập để Ủy ban nhân dân tỉnh trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt các đồ án quy hoạch xây dựng trên đất đấu giá theo quy định của pháp luật; hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt các đồ án quy hoạch xây dựng trên đất đấu giá theo phân cấp; quản lý và tổ chức thực hiện các quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt theo phân cấp trên lô (thửa) đất đấu giá.

b) Theo dõi, kiểm tra các tổ chức, cá nhân việc thực hiện các quy định của pháp luật trong lĩnh vực xây dựng;

c) Thực hiện việc cấp, gia hạn, điều chỉnh, thu hồi giấy phép xây dựng công trình và kiểm tra việc xây dựng công trình theo giấy phép được cấp trên lô (thửa) đất trúng đấu giá theo quy định của pháp luật; hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc cấp, gia hạn, điều chỉnh, thu hồi giấy phép xây dựng công trình trên lô (thửa) đất trúng đấu giá theo phân cấp;

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá giao quyền sử dụng đất hoặc cho thuê đất sau khi có ý kiến thẩm định của Sở Tài chính;

b) Phê duyệt kết quả đấu giá do Tổ chức bán đấu giá thực hiện;

c) Quyết định giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người trúng đấu giá theo thẩm quyền;

d) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện dự án của người trúng đấu giá đảm bảo đúng quy hoạch, đúng thời gian theo quy định;

đ) Báo cáo kết quả thực hiện đấu giá để giao đất, cho thuê đất về Sở Tư pháp, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo định kỳ.

Điều 27. Quy định chuyển tiếp

Đối với đất đã có phương án đấu giá được cấp thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành, nhưng chưa tổ chức đấu giá thì thực hiện theo quy định tại Quy chế này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2010/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 04 tháng 8 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính
bị tịch thu sung quỹ Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính số 44/2002/PL-UBTVQH10 ngày 02 tháng 7 năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002 số 04/2008/PL-UBTVQH12 ngày 02 tháng 04 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi bổ sung một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2008, Nghị định số 70/2006/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2006 quy định việc quản lý tang vật, phương tiện bị tạm giữ theo thủ tục hành chính, Nghị định số 22/2009/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 70/2006/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2006 quy định việc quản lý tang vật, phương tiện bị tạm giữ theo thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 34/2005/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá khởi điểm và chuyển giao tài sản Nhà nước để bán đấu giá và Thông tư số 12/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xử lý tang vật vi phạm hành chính là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng và quản lý số tiền thu được từ xử lý tang vật, phương tiện tịch thu sung quỹ nhà nước do vi phạm hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số: 23/TTr-STP ngày 08 tháng 06 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu sung quỹ Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao cho Sở Tư pháp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra và định kỳ 06 tháng, hàng năm báo cáo kết quả với Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này thay thế Quyết định số 31/2003/QĐ-UB ngày 19 tháng 02 năm 2003 về quy định tạm thời xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu sung quỹ Nhà nước và Quyết định số 15/2004/QĐ-UB ngày 15 tháng 3 năm 2004 quy định về thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu sung quỹ Nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành ./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu sung quỹ Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 21/2010/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2010
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Điều 1. Quy định chung

1. Quy định này quy định trách nhiệm và mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu sung quỹ Nhà nước theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính do người có thẩm quyền của cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và các cơ quan Nhà nước của tỉnh ra quyết định tịch thu.

2. Việc xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu sung quỹ Nhà nước phải phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính: Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính số 44/2002/PL-UBTVQH10 ngày 02 tháng 7 năm 2002, Pháp lệnh sửa đổi bổ sung một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002 số 04/2008/PL-UBTVQH12 ngày 02 tháng 04 năm 2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành của Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan.

Điều 2. Đối tượng thực hiện

Người có thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, các cơ quan thuộc tỉnh, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước, Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Buôn Hồ, thành phố Buôn Ma Thuột (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác xử lý tài sản là tang vật, phương tiện bị tịch thu do vi phạm hành chính.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp một cách đồng bộ, chặt chẽ, thống nhất trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn nhằm đảm bảo việc xử lý và bán đấu giá tài sản là tang vật, phương tiện bị tịch thu do vi phạm hành chính đúng quy định pháp luật.

2. Việc phối hợp hoạt động được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, quy chế hoạt động của mỗi cơ quan, tổ chức, cá nhân và các quy định của pháp luật, không làm ảnh hưởng đến hoạt động của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân và quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

3. Việc phối hợp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân phải tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục, thời gian của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật về bán đấu giá tài sản.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp thực hiện kiểm tra, giám sát, trao đổi thông tin kịp thời để phòng ngừa, ngăn chặn và đấu tranh đối với các vi phạm phát sinh trong quá trình xử lý tài sản.

Điều 4. Xác định giá khởi điểm để tổ chức bán đấu giá

1. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, người có thẩm quyền tịch thu tài sản chủ trì phối hợp cùng Sở Tài chính và Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tỉnh (đối với trường hợp tài sản chuyển giao cho Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tỉnh) hoặc Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện (đối với trường hợp tài sản chuyển giao cho Hội đồng bán đấu giá cấp huyện) tiến hành xác định giá khởi điểm của tài sản để bán đấu giá. Việc xác định giá khởi điểm của tài sản để bán đấu giá phải được lập thành biên bản. Biên bản định giá được giao cho mỗi cơ quan giữ 01 bản để theo dõi tổng hợp xử lý bán đấu giá.

Đối với những tài sản thuộc loại khó định giá (tài sản chuyên dùng đơn chiếc, các tài sản không phổ biến trên thị trường) thì cơ quan ra quyết định tịch thu mời Hội đồng định giá theo quy định tại Điều 5 Quy định này để tổ chức việc xác định giá khởi điểm của những loại tài sản này.

2. Đối với tài sản, hàng hoá tịch thu phải đăng ký sở hữu theo quy định pháp luật thì trước khi tiến hành chuyển giao cho Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tỉnh hoặc Hội đồng bán đấu giá tài sản cấp huyện, người ra quyết định tịch thu tài sản tiến hành việc giám định hoặc trưng cầu cơ quan có chức năng giám định chất lượng tài sản.

3. Việc xác định giá khởi điểm để bán đấu giá tài sản phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp với giá bán thực tế của tài sản cùng loại hoặc tương tự hiện có ở thị trường địa phương tại thời điểm xác định giá khởi điểm.

4. Hội đồng định giá có thể thuê các tổ chức có chức năng định giá hoặc thẩm định giá xác định giá khởi điểm để xem xét, tham khảo trước khi quyết định.

5. Chi phí cho hoạt động định giá, thuê các tổ chức có chức năng thẩm định giá được thanh toán từ số tiền bán đấu giá tài sản thu được.

Điều 5: Thành phần Hội đồng định giá tài sản

1. Hội đồng định giá tài sản do người có thẩm quyền của cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định tịch thu:

- Lãnh đạo cơ quan ra quyết định tịch thu làm Chủ tịch Hội đồng;
- Đại diện Sở Tài chính làm Phó Chủ tịch Hội đồng;
- Các thành viên của Hội đồng bao gồm: đại diện Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tỉnh và các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh có liên quan tham gia Hội đồng.

2. Hội đồng định giá tài sản do người có thẩm quyền của cơ quan cấp huyện và cấp xã ra quyết định tịch thu:

- Lãnh đạo cơ quan ra quyết định tịch thu làm Chủ tịch Hội đồng;
- Đại diện Phòng Tài chính - Kế hoạch làm Phó Chủ tịch Hội đồng;
- Các thành viên của Hội đồng bao gồm: các cơ quan chuyên môn cấp huyện có liên quan tham gia Hội đồng.

Điều 6. Chuyển giao tang vật, phương tiện để bán đấu giá

1. Việc chuyển giao tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu cho Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tỉnh hoặc Hội đồng bán đấu giá tài sản cấp huyện

không phụ thuộc vào giá trị của tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và được xác định như sau:

a) Chuyển giao cho Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tỉnh:

- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Thanh tra chuyên ngành cấp Sở;
- Công an tỉnh; các Phòng nghiệp vụ của Công an tỉnh;
- Bộ đội Biên phòng tỉnh;
- Cục Hải quan tỉnh; các Chi cục Hải quan; Đội Kiểm soát Hải quan;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- Chi cục Kiểm lâm; các Đội Kiểm lâm cơ động và Phòng chống cháy rừng;
- Các Hạt Kiểm lâm Vườn quốc gia; Khu bảo tồn thiên nhiên;
- Chi cục Quản lý thị trường;
- Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột.

b) Chuyển giao cho Hội đồng bán đấu giá tài sản cấp huyện:

- Công an các huyện, thị xã, thành phố;
- Các Đoàn Biên phòng;
- Tòa án nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- Chi cục Thuế các huyện, thị xã, thành phố;
- Hạt Kiểm lâm các huyện, thị xã, thành phố;
- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

2. Đối với tang vật, phương tiện bị tạm giữ đã có quyết định tịch thu, ngay sau khi xác định giá khởi điểm, người ra quyết định tịch thu có trách nhiệm chuyển giao tang vật, phương tiện vi phạm hành chính cho cơ quan có trách nhiệm để bán đấu giá. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định tịch thu, Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tỉnh hoặc Hội đồng bán đấu giá cấp huyện phải có trách nhiệm tiếp nhận tang vật, phương tiện đó để tổ chức bán đấu giá theo quy định của pháp luật. Trường hợp người ra quyết định tịch thu tài sản là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thì người tham mưu ra quyết định tịch thu và đang tạm giữ tài sản thực hiện việc chuyển giao tài sản.

a) Chuyển quyết định tịch thu cho Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tỉnh đối với trường hợp tang vật, phương tiện do người có thẩm quyền của các cơ quan Trung ương và các cơ quan cấp tỉnh ra quyết định tịch thu để tổ chức bán đấu giá;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập Hội đồng bán đấu giá để tổ chức bán đấu giá đối với các tang vật, phương tiện do người có thẩm quyền của cơ quan cấp huyện và cấp xã ra quyết định tịch thu. Thành phần Hội đồng gồm:

- Lãnh đạo cơ quan ra quyết định tịch thu làm Chủ tịch Hội đồng;
- Lãnh đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch làm Phó Chủ tịch Hội đồng;
- Đại diện Phòng Tư pháp là thành viên

- Tùy theo tính chất, đặc điểm của từng vụ việc, người có thẩm quyền thành lập Hội đồng quyết định mời các thành viên khác (Viện Kiểm sát, Công an, Thanh tra và các cơ quan cấp huyện liên quan) tham gia Hội đồng.

- Hội đồng bán đấu giá tài sản cấp huyện khi thực hiện nhiệm vụ của mình phải ký hợp đồng với tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp để tổ chức này cử Đấu giá viên điều hành cuộc bán đấu giá của Hội đồng.

3. Khi chuyển giao tài sản, bên chuyển giao có trách nhiệm lập biên bản bàn giao tài sản. Biên bản phải thể hiện các nội dung sau: ngày, tháng, năm chuyển giao; người chuyển giao; người nhận; chữ ký của người giao, người nhận; số lượng, tình trạng (chất lượng) tài sản.

4. Hồ sơ chuyển giao tài sản bao gồm: quyết định tịch thu tang vật, phương tiện để bán đấu giá; Biên bản bàn giao tài sản và các giấy tờ, tài liệu có liên quan đến tài sản chuyển giao (nếu có).

5. Trong trường hợp tài sản là hàng hoá công kênh hoặc có số lượng lớn mà Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tỉnh hoặc Hội đồng bán đấu giá tài sản cấp huyện chưa có nơi cất giữ thì được tiếp tục bảo quản tại nơi đang lưu giữ tài sản. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận bàn giao, Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tỉnh hoặc Hội đồng bán đấu giá tài sản cấp huyện có trách nhiệm ký hợp đồng hoặc biên bản gửi giữ tài sản với tổ chức, cá nhân có kho lưu giữ tài sản đó hoặc với tổ chức đang thuê kho.

6. Người ra quyết định tịch thu, tạm giữ chịu trách nhiệm về tài sản trước khi chuyển giao cho Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tỉnh hoặc Hội đồng bán đấu giá tài sản cấp huyện.

7. Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tỉnh hoặc Hội đồng bán đấu giá tài sản cấp huyện chịu trách nhiệm về tài sản kể từ thời điểm ký biên bản bàn giao tài sản.

8. Chi phí cho việc vận chuyển, bốc xếp, lưu kho, bảo quản tài sản được thanh toán từ tiền bán đấu giá tài sản.

Điều 7. Giao tài sản cho người mua được tài sản bán đấu giá

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày người mua được tài sản bán đấu giá nộp đủ tiền mua tài sản, Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản hoặc Hội đồng bán đấu giá tài sản cấp huyện xuất hóa đơn bán tài sản tịch thu và phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân đang giữ tài sản bàn giao tài sản cho người mua. Trường hợp tài sản, hàng hóa phải dán tem nhập khẩu, đóng búa kiểm lâm hoặc phải tiến hành các thủ tục theo quy định của pháp luật thì thời hạn bàn giao tài sản là 03 ngày làm việc kể từ ngày tài sản đã được thực hiện xong các thủ tục này.

2. Việc bàn giao tài sản cho người mua tài sản được lập thành biên bản. Biên bản ghi rõ: ngày, tháng, năm bàn giao; người bàn giao; người nhận; chữ ký của người giao, người nhận; loại tài sản, số lượng, tình trạng tài sản.

3. Hết thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều này mà người mua được tài sản chưa nhận bàn giao tài sản (nguyên nhân không phải do Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản hoặc Hội đồng bán đấu giá tài sản cấp huyện hay cơ quan có liên quan) thì người mua được tài sản phải chịu chi phí lưu kho và các chi phí hợp lý khác cho thời gian chậm nhận tài sản. Chi phí lưu kho và các chi phí hợp lý khác do tổ chức giữ tài sản và người mua tài sản thỏa thuận.

Điều 8. Xử lý tài sản không bán được hoặc bán đấu giá không thành

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn đăng ký đấu giá mà

không có người đăng ký mua tài sản, Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản hoặc Hội đồng bán đấu giá tài sản cấp huyện có trách nhiệm thông báo bằng văn bản xác định thời gian cụ thể đề nghị các cơ quan liên quan trong Hội đồng định giá tài sản theo quy định tại Điều 5 Quy định này tiến hành giảm giá hoặc xác định lại giá khởi điểm của tài sản để tiếp tục bán đấu giá.

Chi phí thông báo bán tài sản trên phương tiện thông tin đại chúng đối với số kỳ thông báo nhưng không bán được tài sản được trừ từ tiền bán tài sản sau khi bán được tài sản.

2. Sau khi nhận được đề nghị của Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản hoặc Hội đồng bán đấu giá tài sản cấp huyện, theo thời gian đã được xác định cơ quan ra quyết định tịch thu chủ trì để tiến hành xác định tỷ lệ giảm giá bán so với giá khởi điểm cho phù hợp để tiếp tục đưa ra bán đấu giá, mỗi lần giảm giá không quá 10% giá khởi điểm đã được xác định lần trước đó.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày giảm giá hoặc xác định lại giá khởi điểm của tài sản, Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản hoặc Hội đồng bán đấu giá tài sản cấp huyện có trách nhiệm tiến hành các thủ tục thông báo bán đấu giá theo quy định.

Điều 9. Xử lý tiêu hủy tài sản

1. Trường hợp tài sản được xác định không còn giá trị sử dụng, không bán tận thu được, Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản hoặc Hội đồng bán đấu giá tài sản cấp huyện có trách nhiệm mời đại diện cơ quan của người ra quyết định tịch thu lập biên bản xác định tài sản không còn giá trị sử dụng. Thủ trưởng cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định tịch thu quyết định thành lập Hội đồng đánh giá tài sản để tiến hành thủ tục tiêu hủy tài sản trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản hoặc Hội đồng bán đấu giá tài sản cấp huyện về việc tang vật, phương tiện tịch thu không bán được do không còn giá trị sử dụng. Chi phí tiêu hủy tài sản được thanh toán từ tiền bán đấu giá tài sản tịch thu, trường hợp số tiền thu được do bán tài sản không đủ để thanh toán các khoản chi phí mà tài khoản tạm giữ theo dõi riêng đối với cơ quan, đơn vị xử lý tài sản còn số dư thì được sử dụng để hỗ trợ thanh toán các khoản chi phí, nếu thiếu thì đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

2. Đối với phần tài sản không được lưu hành phải thu hồi theo quy định của pháp luật sau khi đã bàn giao tài sản cho người mua, Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản hoặc Hội đồng bán đấu giá tài sản cấp huyện có trách nhiệm thông báo cho cơ quan tiến hành ra quyết định tịch thu, để Thủ trưởng cơ quan ra quyết định tịch thu quyết định thành lập Hội đồng đánh giá tài sản tiến hành thủ tục tiêu hủy tài sản theo quy định pháp luật.

3. Thành phần Hội đồng đánh giá tài sản gồm:

- Lãnh đạo cơ quan ra quyết định tịch thu làm Chủ tịch Hội đồng;
- Lãnh đạo cơ quan tài chính cùng cấp làm Phó Chủ tịch Hội đồng;
- Tùy theo tính chất, đặc điểm của từng vụ việc và tình hình thực tế tại địa phương, người có thẩm quyền thành lập Hội đồng quyết định mời các thành viên

khác (Viện Kiểm sát, Công an, Thanh tra và các cơ quan liên quan) tham gia Hội đồng.

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Người có thẩm quyền tạm giữ, tịch thu tài sản:

a) Chịu trách nhiệm pháp lý về việc tạm giữ, tịch thu, chuyển giao tài sản, hồ sơ có liên quan đến tài sản và tính chính xác của các thông tin về tài sản đưa ra bán đấu giá.

b) Chủ trì trong việc xác định giá khởi điểm của tài sản, xác định lại giá khởi điểm của tài sản; thành lập và làm Chủ tịch Hội đồng đánh giá tài sản không còn giá trị sử dụng;

c) Bảo quản tài sản và phối hợp với Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản hoặc Hội đồng bán đấu giá tài sản cấp huyện bàn giao tài sản cho người mua được tài sản đúng số lượng, chất lượng, chủng loại tài sản do Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản hoặc Hội đồng bán đấu giá tài sản cấp huyện ủy quyền bảo quản đối với tài sản không chuyển giao;

d) Phối hợp giải quyết đăng ký quyền sở hữu tài sản bán đấu giá;

đ) Giải quyết các khiếu nại theo thẩm quyền về những vấn đề liên quan đến việc xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

2. Cơ quan tài chính (gồm: Sở Tài chính và Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện):

a) Cử đại diện tham gia Hội đồng định giá tài sản; làm Phó Chủ tịch Hội đồng đánh giá tài sản theo quy định pháp luật;

b) Thanh toán cho cơ quan, tổ chức, cá nhân các chi phí liên quan đến công tác xử lý tài sản theo quy định; hướng dẫn các cơ quan có liên quan trong việc áp dụng các quy định pháp luật về thu, chi tài chính trong lĩnh vực bán đấu giá tài sản;

c) Theo dõi, quản lý ngân sách trong việc bán đấu giá tài sản;

3. Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh và Hội đồng bán đấu giá cấp huyện:

a) Tiếp nhận, bảo quản tài sản nhà nước, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính sau khi nhận bàn giao để bán đấu giá;

b) Tham gia làm thành viên Hội đồng định giá tài sản, Hội đồng đánh giá tài sản; phối hợp với cơ quan định giá trong việc định giá, giảm giá, xác định lại giá, giám định tài sản và dán tem hàng hóa nhập khẩu, đóng búa kiểm lâm gỗ;

c) Chịu trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, thông tin liên quan đến tài sản bán đấu giá;

d) Tổ chức bán đấu giá tài sản đúng quy định pháp luật về bán đấu giá tài sản;

đ) Phối hợp giải quyết đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản đã bán đấu giá;

e) Thực hiện quyết toán, nộp tiền bán tài sản vào ngân sách nhà nước.

4. Cục Thuế tỉnh, Chi cục Thuế cấp huyện: Phối hợp thực hiện việc dán tem đối với mặt hàng thuộc loại phải dán tem theo quy định pháp luật trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản hoặc Hội đồng bán đấu giá cấp huyện.

5. Chi cục Kiểm lâm tỉnh, các Đội Kiểm lâm cơ động và Phòng chống cháy rừng, các Hạt Kiểm lâm cấp huyện: Thực hiện việc đóng búa kiểm lâm theo quy định pháp luật trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản hoặc Hội đồng bán đấu giá cấp huyện.

6. Cơ quan có chức năng giám định, kiểm định: Thực hiện việc giám định, kiểm định theo quy định của pháp luật trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của các Cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản tịch thu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hay tài sản phức tạp hoặc có số lượng lớn nhưng không quá 15 ngày làm việc.

7. Cơ quan đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản: Căn cứ các giấy tờ hợp lệ của từng loại tài sản theo quy định pháp luật về bán đấu giá tài sản, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản cho người mua được tài sản bán đấu giá. Trường hợp từ chối việc đăng ký hay yêu cầu bổ sung hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền đăng ký phải có văn bản nêu rõ lý do, hồ sơ cần bổ sung và căn cứ pháp lý để đưa ra các lý do hay yêu cầu đó.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, yêu cầu các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Tư pháp để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 22/2010/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 04 tháng 8 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động
Mạng lưới thú y xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Thú y được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2004; Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y; Nghị định số 119/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2008 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 33/2005/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 61/2008/TTLT-BNN-BNV ngày 15 tháng 5 năm 2008 của Liên bộ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và nhiệm vụ quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp xã về nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 04/2009/TT-BNN ngày 21 tháng 01 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nhiệm vụ của cán bộ, nhân viên chuyên môn, kỹ thuật ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn công tác trên địa bàn cấp xã;

Căn cứ công văn số 1569/TTg-NN ngày 19 tháng 10 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ đối với nhân viên thú y cấp xã;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 100 /TTr-NN&PTNT ngày 25 tháng 6 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tổ chức và hoạt động Mạng lưới thú y xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2389/1999/QĐ-UB ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành quy chế quản lý mạng lưới thú y cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, thay thế Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc quy định mức phụ cấp cho nhân viên thú y cấp xã.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nội vụ, Tài chính; các Sở, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Buôn Hồ, thành phố Buôn Ma Thuột; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về tổ chức và hoạt động Mạng lưới thú y xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 22/2010/QĐ-UBND

Ngày 04 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG

Điều 1. Vị trí

Mạng lưới thú y xã, phường, thị trấn là hệ thống tổ chức chuyên môn về lĩnh vực chăn nuôi, thú y, thủy sản của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã); Thú y xã, phường, thị trấn (gọi chung là thú y cấp xã) chịu sự chỉ đạo, giám sát của Ủy ban nhân dân cấp xã; đồng thời chịu sự quản lý về chuyên môn, nghiệp vụ của Trạm thú y huyện, thành phố, thị xã (gọi chung là Trạm thú y).

Điều 2. Chức năng

Thú y cấp xã có chức năng tham mưu Ủy ban nhân dân cấp xã và Trạm thú y thực hiện chức năng quản lý nhà nước và dịch vụ về công tác chăn nuôi, thú y, thủy sản đối với vật nuôi trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

Chương II

TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 3. Tổ chức

1. Ở mỗi xã, phường, thị trấn có thú y cấp xã; số lượng nhân viên thú y cấp xã từ 01 đến 03 người, tùy theo nhu cầu công việc của từng địa phương.

2. Thẩm quyền quản lý:

a) Nhân viên thú y cấp xã do Trạm thú y tuyển chọn, ký hợp đồng sau khi thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp xã và Phòng Nội vụ;

b) Thời hạn ký hợp đồng đối với nhân viên thú y cấp xã là 03 năm.

Điều 4. Tiêu chuẩn nhân viên thú y cấp xã

1. Nhân viên thú y cấp xã có trình độ từ trung cấp chăn nuôi, thú y trở lên. Ở những địa phương chưa có người có trình độ trung cấp thì tạm thời ký hợp đồng với người có trình độ từ sơ cấp chăn nuôi, thú y, thủy sản trở lên hoặc qua lớp tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về công tác chăn nuôi, thú y, thủy sản do các trường chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản hoặc Chi cục thú y tổ chức;

2. Có đủ sức khỏe đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ;

3. Có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm và nhiệt tình trong hoạt động chuyên môn.

Điều 5. Nhiệm vụ của nhân viên thú y cấp xã

1. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp xã công tác quản lý nhà nước về chăn nuôi, thú y, thủy sản; tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của nhà nước về công tác chăn nuôi, thú y, thủy sản theo quy định của pháp luật; tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật và giới thiệu các kỹ năng, nghiệp vụ về chăn nuôi, thú y, thủy sản; vận động nhân dân và các tổ chức, đoàn thể có liên quan cùng tham gia thực hiện;

2. Kiểm tra, nắm bắt tình hình chăn nuôi; tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất tình hình chăn nuôi, thú y, thủy sản trên địa bàn phụ trách;

3. Kiểm tra, theo dõi dịch bệnh trên đàn vật nuôi, khi có dấu hiệu nghi ngờ dịch bệnh phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã và Trạm thú y; tham gia thực hiện công tác khống chế, khoanh vùng dập dịch;

4. Tham mưu Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức và hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các hoạt động chuyên môn trong công tác chăn nuôi, thú y, thủy sản trên địa bàn: Tiêm phòng, vệ sinh tiêu độc, vệ sinh thú y, vệ sinh môi trường, kỹ thuật chăn nuôi.... theo hướng dẫn của Trạm thú y;

5. Thực hiện các dịch vụ kỹ thuật về công tác chăn nuôi, thú y, thủy sản cho người chăn nuôi;

6. Phối hợp với Trạm thú y thực hiện công tác kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, vệ sinh thú y trên địa bàn phụ trách;

7. Tham gia vào việc quản lý chất lượng giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn phụ trách theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền;

8. Bảo quản, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả các tài sản, vật tư, phương tiện kỹ thuật được cấp phát.

Điều 6. Quyền lợi của nhân viên thú y cấp xã

1. Mỗi xã, phường, thị trấn hàng tháng được hưởng một định suất phụ cấp bằng hệ số 1 so với mức lương tối thiểu hiện hành theo Công văn 1569/TTg của Thủ tướng chính phủ; Nguồn kinh phí chi trả từ ngân sách tỉnh;

2. Nhân viên thú y cấp xã được tham gia các cuộc họp giao ban, tập huấn nâng cao nghiệp vụ do Trạm thú y tổ chức; được cung cấp các tài liệu và vật tư phương

tiện để thực hiện nhiệm vụ;

3. Khi được huy động tham gia phòng chống dịch hoặc trực tiếp thực hiện kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y, tiêm phòng; ủy quyền thu các khoản phí, lệ phí trong công tác thú y tại địa phương sẽ được cơ quan huy động trả thù lao (ngoài phụ cấp hàng tháng) theo chế độ hiện hành;

4. Thú y cấp xã được nhận thù lao từ các hoạt động dịch vụ theo yêu cầu trong công tác chăn nuôi, thú y, thủy sản theo thỏa thuận với người yêu cầu.

Điều 7. Địa điểm làm việc

Nơi làm việc của thú y cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các ngành, các cấp

1. Các Sở, ngành có liên quan và Chi cục thú y căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện Quy định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức thực hiện, đôn đốc, kiểm tra tại địa phương.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã và Trạm thú y có trách nhiệm chủ động phối hợp lẫn nhau để tổ chức thực hiện những nội dung của Quy định này, tạo điều kiện cho thú y cấp xã hoạt động thuận lợi và có hiệu quả.

4. Thú y cấp xã chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng Trạm thú y và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động công tác thú y trên địa bàn phụ trách./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 23/2010/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 04 tháng 8 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về quản lý và hoạt động Cơ sở giết mổ
động vật tập trung và kinh doanh động vật, sản phẩm
động vật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005; Nghị định số 80/2006/NĐ-CP, ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Nghị định số 21/2008/NĐ-CP, ngày 28 tháng 2 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Pháp lệnh Thú y ngày 29 tháng 4 năm 2004; Nghị định số 33/2005/NĐ-CP, ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y; Nghị định số 119/2008/ NĐ-CP, ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 33/2005/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 67/1999/QĐ-BNN/TY, ngày 24 tháng 4 năm 1999 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định về điều kiện và kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở chế biến, kinh doanh sản phẩm động vật;

Căn cứ Quyết định số 15/2006/QĐ-BNN, ngày 08 tháng 3 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định về quy trình, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 101 /TTr-SNNNT, ngày 25 tháng 6 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý và hoạt động của Cơ sở giết mổ động vật tập trung và kinh doanh động vật, sản phẩm động vật trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3762/2001/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 12 năm 2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành quy chế quản lý và hoạt động lò giết mổ gia súc tập trung trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Tài chính, Y tế, Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Buôn Ma Thuột, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về quản lý và hoạt động Cơ sở giết mổ động vật tập trung và kinh doanh động vật, sản phẩm động vật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 23/2010/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 08 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với mọi tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến giết mổ, sơ chế động vật để kinh doanh; kinh doanh động vật, sản phẩm động vật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Các thuật ngữ dùng trong Quy định này được hiểu như sau

1. Động vật gồm các loài gia súc (trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, ...), các loài gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút,), và những động vật khác;
2. Sản phẩm động vật gồm những sản phẩm có nguồn gốc từ những loài động vật được quy định tại khoản 1 của Điều này sử dụng làm thực phẩm;
3. Giết mổ động vật là hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm và những động vật khác nhằm mục đích làm thực phẩm;
4. Cơ sở giết mổ, sơ chế động vật, sản phẩm động vật là địa điểm cố định, được cơ quan có thẩm quyền cấp đăng ký kinh doanh giết mổ, sơ chế động vật, sản phẩm động vật;
5. Điểm trung chuyển động vật: nơi tập kết động vật trong một thời gian nhất định để vận chuyển đến nơi khác;
6. Đánh giá tác động môi trường là việc phân tích, dự báo các tác động đến môi trường của dự án đầu tư cụ thể để đưa ra các biện pháp bảo vệ môi trường khi triển khai dự án đó;
7. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, Phòng Kinh tế thị xã Buôn Hồ, thành phố Buôn Ma Thuột; Ủy ban nhân dân xã, phường và thị trấn sử dụng trong Quy định này gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp xã.

Chương II

ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG GIẾT MỔ ĐỘNG VẬT TẬP TRUNG

Điều 3. Địa điểm cơ sở giết mổ động vật tập trung

1. Cơ sở có tường rào bao quanh và cao tối thiểu 2 mét; Đường ra vào cơ sở giết mổ trải bê tông, khu giết mổ phải có lối đi riêng để nhập động vật và xuất sản phẩm động vật;

2. Cơ sở có khoảng cách tối thiểu 200 mét đến trường học, bệnh viện, khu điều dưỡng, khu công sở, cơ sở tôn giáo, khu vui chơi giải trí công cộng, khu dân cư, cơ sở sản xuất kinh doanh có sử dụng hoặc bảo quản chất gây nhiễm bẩn, chất có mùi hôi, hóa chất độc hại, nguồn nước mặt, giếng khoan lấy nước ngầm phục vụ cho mục đích ăn uống của người dân;

3. Địa điểm xây dựng là nơi đảm bảo có nguồn cung cấp nước, điện ổn định. Thuận tiện giao thông, cao ráo, thoáng khí;

4. Đảm bảo theo quy hoạch giết mổ của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 4. Điều kiện về môi trường

1. Các dự án giết mổ động vật tập trung có công suất giết mổ từ 1.000 con gia súc/ngày trở lên hoặc 10.000 con gia cầm/ngày phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường. Các dự án có quy mô nhỏ hơn phải lập bản cam kết bảo vệ môi trường;

2. Phải có hệ thống xử lý chất thải và thực hiện xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đối với chất thải rắn thực hiện theo Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn. Động vật chết do dịch bệnh thì được quản lý theo chất thải nguy hại và vệ sinh phòng bệnh.

Điều 5. Xây dựng và thiết kế cơ bản**1. Yêu cầu chung**

a) Cơ sở giết mổ phải được thiết kế thành 4 khu riêng biệt bao gồm khu sạch, khu bẩn, khu vực hành chính và khu xử lý chất thải;

b) Khu sạch và khu bẩn đảm bảo khép kín và lưu thông theo một chiều;

c) Lối vào các khu vực sản xuất phải có hố sát trùng;

d) Trong khu vực giết mổ không được nuôi nhốt bất cứ một loài động vật nào khác như chó, mèo, chim... ;

e) Không được sử dụng bất cứ phần nào của khu giết mổ làm nhà ở.

2. Tường và trần

a) Tường cao ít nhất 2,5m; từ nền trở lên ít nhất 2m phải lát bằng vật liệu dễ vệ sinh tiêu độc, không thấm nước;

b) Tường và trần phải nhẵn, sáng màu, chống lắng đọng bụi, chống nấm mốc; có khả năng chịu được độ ẩm, nhiệt độ cao và sự ăn mòn của các hoá chất dùng để vệ sinh tiêu độc;

c) Các góc tường, góc tường và sàn; tường và trần phải được trát nghiêng ít nhất là 2,5 cm; ở những nơi có tường lững, đầu tường phải được làm vát 45°;

d) Trần phải cao ít nhất là 3 m. Trong đó, ở những khu vực có giá mổ treo thì trần phải cao hơn giá mổ ít nhất là 1m.

3. Sàn

a) Sàn phải làm bằng vật liệu cứng, bền, nhẵn, không trơn trượt (bê tông, granitô...) không thấm nước, ứ đọng nước;

b) Các chỗ nối của sàn phải được làm bằng chất liệu chống thấm và được đánh vát 45° so với bề mặt sàn;

c) Sàn có độ dốc như sau tính theo chiều cao/ chiều dài:

- Khu vực rửa: 1:25
- Khu vực ẩm ướt: 1:50
- Khu vực khác: 1:100

d) Bệ mổ (nếu có) phải cao hơn sàn ít nhất là 30 cm.

4. Đường vận chuyển, cửa ra vào và cổng

a) Cửa ra vào, đường vận chuyển và cổng phải được thiết kế từ các vật liệu chống rỉ hoặc được bọc bằng các vật liệu chống rỉ;

b) Đường vận chuyển, cửa ra vào được dùng vận chuyển sản phẩm bằng móc hoặc xe đẩy phải đủ rộng để tránh va chạm với sản phẩm.

5. Trang thiết bị, dụng cụ

a) Trang thiết bị, dụng cụ của mỗi khu vực phải dùng riêng;

b) Trang thiết bị, dụng cụ dùng trong quá trình giết mổ phải được làm bằng vật liệu bền, không rỉ, không bị ăn mòn, không độc.

6. Ánh sáng

a) Các khu vực bên trong nơi giết mổ phải đảm bảo có đủ ánh sáng tự nhiên hoặc ánh sáng điện trắng theo qui định sau:

- Khu giết mổ động vật: 300 Lux
- Khu khám thịt và phủ tạng: 500 Lux
- Khu pha lọc thịt: 300 Lux

b) Bóng đèn phải có lưới bọc bảo vệ để ngăn ngừa ảnh hưởng khi đèn vỡ.

7. Hệ thống cung cấp nước sản xuất

a) Nước sử dụng trong quá trình giết mổ phải là nước sạch, được kiểm tra định kỳ và đạt các tiêu chuẩn về hoá học cũng như vi sinh vật theo quy định của Cục Thú y;

b) Phải có nguồn cung cấp nước nóng và đạt nhiệt độ 80°C;

c) Nguồn nước cung cấp cho quá trình giết mổ phải đảm bảo đủ số lượng.

8. Hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn, phụ phẩm, sản phẩm không đạt yêu cầu

Hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn, phụ phẩm được đặt ở vị trí cuối hướng gió chính.

a) Hệ thống xử lý nước thải: Hệ thống nước thải của cơ sở chia thành 2 đường riêng biệt:

- Hệ thống dẫn nước thải từ khu vệ sinh: Được dẫn trực tiếp ra hệ thống nước thải chung bên ngoài.

- Hệ thống nước thải giết mổ

- + Được thiết kế dẫn từ khu sạch đến khu bẩn bằng đường cống có nắp đậy và đảm bảo không ứ đọng lại trên sàn;

- + Có lưới chắn rác và hố ga để tập trung các chất thải rắn còn sót lại trước khi nước thải vào hệ thống xử lý;

- + Nước thải trước khi thải ra môi trường phải đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Cục Thú y.

b) Hệ thống xử lý chất thải rắn, phụ phẩm, sản phẩm không đạt yêu cầu

- Toàn bộ chất thải rắn sau quá trình giết mổ phải được xử lý trước khi đưa ra ngoài cơ sở giết mổ;

- Các thùng đựng phế phụ phẩm phải có nắp đậy và được đánh dấu theo chức năng sử dụng.

c) Khu xử lý chất thải

- Sàn nhà phải dốc về phía hệ thống nước thải;
- Đường nước thải phải có đường kính ít nhất 10cm và có nắp đậy bảo vệ;
- Hướng dòng chảy của nước thải phải từ khu vực sạch đến khu vực bẩn;
- Hệ thống xử lý chất thải như (Biogas, hồ sinh học..).

9. Khu bán

a) Nơi nhập động vật vào lò mổ

- Nơi nhập động vật phải có trang thiết bị đảm bảo việc bốc dỡ động vật an toàn tránh gây thương tích cho động vật giết mổ;
- Có đủ diện tích để nuôi nhốt số lượng động vật ít nhất bằng 02 (hai) lần số lượng động vật giết mổ của lò mổ trong ngày;
- Phải có mái che, nền phải lát bằng bê tông hoặc các chất liệu cho phép chống trơn trượt, dễ thoát nước, dễ vệ sinh tiêu độc.

b) Khu vực rửa xe chuyên chở

- Phải có hệ thống thoát nước gần khu trả hàng;
- Sàn khu rửa xe đảm bảo có sức bền, không thấm nước, có độ dốc ít nhất là 1:50;
- Nước thải từ khu rửa xe phải chảy vào hố xử lý chất thải;
- Đường dẫn nước thải từ khu vực này phải có đường kính hợp lý để thải số lượng lớn chất thải rắn trong khi rửa xe;
- Cần cung cấp đủ nước với áp suất thích hợp;
- Khu vực rửa các phương tiện vận chuyển phải được làm sạch ngay sau khi công việc kết thúc.

c) Khu vực tắm và gây bất động

d) Chọc tiết và tháo tiết

- Hệ thống cắt tiết động vật phải có độ cao đảm bảo thân thịt cách sàn 30cm.

- Khu vực tháo tiết phải được thiết kế và bố trí để máu không làm ô nhiễm sàn giết mổ. Máng cắt tiết phải cao ít nhất 15cm.

e) Nhúng nước nóng, cạo lông và làm sạch

- Nhúng nước nóng, cạo lông và làm sạch phải được tiến hành ở nơi tách biệt với phần còn lại của khu tách thân thịt.

- Thùng nhúng phải làm bằng vật liệu không rỉ.

- Phải có hệ thống để hơi nước có thể thoát ra không khí bên ngoài.

- Thiết bị cạo lông phải đảm bảo không làm trầy xước da.

- Phải có dụng cụ để cạo những vẩy mọc trên da, lông và lột móng ở chân lợn.

g) Rửa trước khi lột bỏ phủ tạng

Khu vực rửa phải được thiết kế để đảm bảo nước thải thừa có thể thoát đi nhanh chóng.

h) Khu vực lấy nội tạng

- Phải có nơi chứa nội tạng ăn được. Những phần bỏ đi phải được để vào thùng kín để xử lý;

- Phải có khu xử lý nội tạng ăn được. Gan, lách, thận, tim và phổi phải xử lý tách biệt không xử lý chung với ruột và dạ dày. Nơi làm lòng phải đảm bảo không gây ô nhiễm những nội tạng ăn được khác;

- Nơi xử lý thịt, phụ phẩm không đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y.

10. Khu sạch

a) Khu kiểm dịch

Phải có không gian thích hợp 2m² cho mỗi nhân viên kiểm dịch.

b) Khu vực làm nguội thịt và nơi pha lọc thịt

- Phải thoáng mát, tránh sự xâm nhập của côn trùng;

- Nhiệt độ phòng phải được duy trì ở mức dưới 10°C.

c) Khu vực cấp đông, đóng gói, bảo quản (nếu có)

Phải được tiến hành trong điều kiện vệ sinh, tránh ô nhiễm tới sản phẩm.

11. Vệ sinh nhà xưởng

- a) Cơ sở phải thiết lập hệ thống nội quy bằng văn bản chi tiết thể hiện rõ các yêu cầu kỹ thuật và yêu cầu vệ sinh đối với quá trình giết mổ;
- b) Trước và sau mỗi ca làm việc phải làm vệ sinh tiêu độc sàn nền;
- c) Các trang thiết bị, hoá chất dùng cho tiêu độc, khử trùng đảm bảo được các yêu cầu về an toàn lao động đối với người sử dụng và an toàn thực phẩm đối với sản phẩm (theo quy định của Cục Thú y).

12. Vệ sinh thiết bị, dụng cụ

- a) Trước mỗi ca sản xuất phải kiểm tra lại vệ sinh nhà xưởng, thiết bị, dụng cụ. Chỉ khi các thiết bị, dụng cụ đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y thì mới tiến hành sản xuất;
- b) Việc bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị, máy móc chỉ được tiến hành sau ca sản xuất khi thịt đã được chuyển hết đi nơi khác.

Điều 6. Trách nhiệm của chủ cơ sở và những người trực tiếp tham gia hoạt động giết mổ động vật

1. Đối với chủ cơ sở

- a) Cơ sở phải đảm bảo điều kiện vệ sinh thú y theo quy định:
 - Cơ sở xây dựng mới phải được kiểm tra và đạt các điều kiện quy định trước khi đưa vào hoạt động;
 - Những cơ sở được xây dựng trước khi ban hành Quy định này và phù hợp với quy hoạch: phải thực hiện việc sửa chữa, nâng cấp để đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y theo qui định tại Điều 5 của Quy định này.
- b) Chủ cơ sở hoặc người trực tiếp quản lý chịu trách nhiệm thực hiện các yêu cầu của cơ quan chức năng, cụ thể:
 - Hợp tác với cơ quan thú y thực hiện xử lý kỹ thuật đối với động vật mắc bệnh nguy hiểm, sản phẩm động vật không đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y;
 - Phải thực hiện đúng các nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu trong quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường đã được xác nhận;
 - Thường xuyên có mặt trong ca sản xuất để điều hành hoạt động giết mổ động vật theo đúng các nội dung được nêu trong quy định này và tuân thủ theo sự hướng dẫn của cán bộ thú y được phân công làm việc tại cơ sở;
 - Lập sổ nhật ký lò giết mổ và ghi chép đầy đủ số lượng, nguồn gốc động vật nhập vào cơ sở;
 - Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Nhà nước; nộp đủ phí, lệ phí thú y theo quy định của Bộ Tài chính và chịu các khoản chi phí phát sinh trong quá trình

xét nghiệm, xử lý, lưu giữ động vật, sản phẩm động vật theo hướng dẫn của cơ quan thú y;

- Không được dùng cơ sở giết mổ động vật tập trung làm nơi trung chuyển động vật.

c) Cơ sở có đội công nhân giết mổ do chủ cơ sở trực tiếp quản lý điều hành để thực hiện đúng dây chuyền giết mổ và đảm bảo trật tự chung tại cơ sở.

2. Những người trực tiếp tham gia hoạt động giết mổ tại cơ sở

a) Phải có giấy khám sức khỏe định kỳ 1 năm/lần của cơ quan y tế từ tuyến huyện trở lên xác nhận đủ tiêu chuẩn sức khỏe theo quy định;

b) Phải vệ sinh cá nhân và bảo hộ lao động (quần áo, khẩu trang, ủng...) trước khi vào ca sản xuất. Không hút thuốc, khạc nhổ, ăn uống trong khu vực giết mổ;

c) Phải được tập huấn kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm;

d) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Nhà nước; nộp đủ phí, lệ phí thú y theo quy định của Bộ Tài chính và chịu các khoản phí phát sinh trong quá trình xét nghiệm, xử lý, lưu giữ động vật, sản phẩm động vật theo hướng dẫn của cơ quan thú y;

e) Phải trả tiền dịch vụ giết mổ cho chủ cơ sở giết mổ theo mức giá đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương III

ĐIỀU KIỆN TRONG KINH DOANH

ĐỘNG VẬT VÀ SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT

Điều 7. Điều kiện kinh doanh sản phẩm động vật

1. Đối với chủ thể kinh doanh

a) Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Đã được tập huấn kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm;

c) Người kinh doanh phải có giấy khám sức khỏe định kỳ 1 năm/lần của cơ quan y tế từ tuyến huyện trở lên xác nhận đủ tiêu chuẩn sức khỏe theo quy định; có trang phục bảo hộ cá nhân: áo choàng, mũ, găng tay, khẩu trang...

2. Điều kiện về địa điểm kinh doanh

Có địa điểm cố định, phù hợp với quy hoạch của chính quyền địa phương và được sự chấp thuận của cơ quan có chức năng, phù hợp với sự sắp xếp mạng lưới kinh doanh chung của chợ hoặc của địa phương.

3. Điều kiện về vệ sinh thú y

Đạt các yêu cầu theo quy định tại Chương III Quyết định số 67/BNV/TY.

4. Điều kiện về sản phẩm động vật

a) Được cơ quan thú y kiểm dịch;

b) Không được bán sản phẩm động vật chưa qua kiểm soát của cơ quan thú y; sản phẩm đã bị hư, ôi thiu, đổ nhót, dơ bẩn; bơm tiêm nước, bôi phẩm màu công nghiệp và ướp các hóa chất độc hại vào sản phẩm gây nguy hại đến sức khỏe người tiêu dùng.

5. Phương tiện vận chuyển sản phẩm động vật

Thực hiện theo khoản 2 Điều 11 của quy định này.

Điều 8. Điều kiện kinh doanh động vật sống sử dụng làm thực phẩm

1. Đối với chủ thể kinh doanh

Phải đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của quy định này.

2. Đối với địa điểm kinh doanh

Thuộc khu kinh doanh động vật sống riêng biệt với các loại hàng hóa khác, phù hợp với sự sắp xếp mạng lưới kinh doanh chung của địa phương.

3. Đối với động vật để kinh doanh

a) Phải có giấy chứng nhận kiểm dịch động vật hợp lệ theo quy định của Pháp lệnh Thú y;

b) Trong quá trình hoạt động, nếu thấy động vật có biểu hiện bệnh, chết; chủ động vật (hoặc người đại diện) phải báo ngay cho cơ quan thú y gần nhất để được hướng dẫn cách xử lý.

Điều 9. Điều kiện kinh doanh động vật sống không sử dụng làm thực phẩm

Điều kiện kinh doanh động vật sử dụng cho mục đích nuôi thịt hoặc làm giống phải đảm bảo theo quy định tại Điều 19 của Pháp lệnh Giống vật nuôi và Điều 8 của Quy định này.

Điều 10. Điều kiện vệ sinh thú y cơ sở sơ chế, chia nhỏ đóng gói lại (sau đây gọi là sơ chế) sản phẩm động vật nhập khẩu

1. Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

2. Có địa điểm cố định, đạt các yêu cầu theo quy định tại Chương II Quyết định số 67/BNV/TY;

3. Những người trực tiếp tham gia hoạt động sơ chế tại cơ sở phải có giấy khám sức khỏe định kỳ 1 năm/lần của cơ quan y tế từ tuyến huyện trở lên xác nhận đủ tiêu chuẩn sức khỏe theo quy định. Đã được tập huấn kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm phải vệ sinh cá nhân và bảo hộ lao động (quần áo, khẩu trang, ủng...) trước khi vào ca sản xuất;

4. Thực hiện nghiêm túc quy chế ghi nhãn thực phẩm, ghi nhãn phụ tiếng Việt theo qui định;

5. Lập sổ ghi chép xuất nhập hàng;

6. Chấp hành nghiêm các qui định về khai báo kiểm dịch vận chuyển trong nước khi đưa hàng hóa tiêu thụ trên thị trường.

Điều 11. Điều kiện vệ sinh thú y đối với phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật**1. Đối với phương tiện vận chuyển động vật**

a) An toàn về mặt kỹ thuật để bảo vệ động vật và không để động vật thoát ra ngoài trong suốt quá trình vận chuyển;

b) Tùy theo loài động vật, nơi chứa động vật phải có đủ diện tích, không gian để đảm bảo an toàn cho động vật trong quá trình vận chuyển;

c) Sàn xe phải phẳng, kín, không trơn, không để lọt nước và chất thải ra môi trường trong quá trình vận chuyển; dễ vệ sinh, khử trùng tiêu độc; thành, nóc và cửa xe phải chắc chắn để đảm bảo không tráo đổi, thêm bớt sau khi cơ quan có thẩm quyền đã niêm phong;

d) Đối với phương tiện vận chuyển động vật kín phải có hệ thống thông khí thích hợp.

2. Đối với phương tiện vận chuyển sản phẩm động vật

a) An toàn về mặt kỹ thuật để bảo đảm chất lượng sản phẩm động vật không bị ảnh hưởng trong suốt quá trình vận chuyển;

b) Mặt trong của vật dụng chứa đựng sản phẩm động vật phải được làm bằng vật liệu không rỉ, nhẵn, chống thấm, chống ăn mòn, không độc, không mùi và dễ vệ sinh, khử trùng tiêu độc;

c) Đối với phương tiện vận chuyển chuyên dùng: nhiệt độ bên trong phải đáp ứng yêu cầu bảo quản đối với từng loại sản phẩm, đảm bảo không làm vấy nhiễm hoặc thay đổi chất lượng sản phẩm sau khi vận chuyển;

d) Trường hợp số lượng ít: có thể sử dụng phương tiện thô sơ, nhưng sản phẩm động vật phải được chứa trong thùng kín bằng kim loại đảm bảo vệ sinh thú y hoặc phải được bao gói hợp vệ sinh, không làm vấy nhiễm hoặc thay đổi chất lượng sản phẩm sau khi vận chuyển;

e) Phương tiện vận chuyển và dụng cụ chứa đựng sản phẩm động vật phải được rửa sạch, tẩy trùng, để khô ráo, vệ sinh tiêu độc sát trùng trước và sau khi vận chuyển.

Chương IV**TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 12. Trách nhiệm của các sở, ngành có liên quan****1. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho các doanh nghiệp, hợp tác xã đủ điều kiện hoạt động kinh doanh giết mổ, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật theo quy định pháp luật.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Tổ chức thực hiện công tác kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y động vật, sản phẩm động vật, phương tiện vận chuyển; kiểm tra vệ sinh thú y cơ sở giết mổ, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật theo đúng pháp luật hiện hành;

b) Phối hợp với các ngành chức năng có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra xử lý vi phạm thuộc phạm vi quản lý của ngành.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án và các cơ sở cơ sở giết mổ động vật, cơ sở kinh doanh động vật, sản phẩm động vật theo phân cấp;

b) Chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng kiểm tra xử lý các trường hợp vi phạm các quy định trong lĩnh vực môi trường theo thẩm quyền;

c) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường xác nhận đăng ký cam kết bảo vệ môi trường cho các dự án thuộc thẩm quyền.

4. Sở Y tế

Phối hợp với các sở, ngành liên quan để tổ chức tập huấn kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm cho các cơ sở giết mổ, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật.

5. Sở Công thương

a) Tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng thương mại bán buôn, bán lẻ đối với ngành nghề giết mổ, kinh doanh động vật và sản phẩm động vật trên địa bàn tỉnh;

b) Phối hợp với các ngành chức năng có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra và xử lý các trường hợp vi phạm trong hoạt động giết mổ, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

6. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng và các tổ chức, cá nhân liên quan tổ chức hiệp thương biểu giá dịch vụ giết mổ động vật trên địa bàn tỉnh khi có yêu cầu của chủ cơ sở hoặc người giết mổ.

7. Phòng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm trong lĩnh vực môi trường theo thẩm quyền.

Điều 13. Trách nhiệm của Ủy Ban nhân dân cấp huyện, xã

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Lập quy hoạch số lượng và địa điểm cơ sở giết mổ động vật tập trung; địa điểm kinh doanh động vật, sản phẩm động vật trên địa bàn;

b) Chỉ đạo Phòng Ban chức năng thực hiện việc cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho các hộ kinh doanh, hợp tác xã có hoạt động kinh doanh giết mổ, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật theo quy định pháp luật;

c) Chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm nội dung Quy định này tại địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã

Quản lý hoạt động giết mổ động vật, kinh doanh động vật và sản phẩm động vật; xử lý các vi phạm theo Quy định này trên địa bàn quản lý./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2010/CT-UBND

*Buôn Ma Thuột, ngày 14 tháng 7 năm 2010***CHỈ THỊ****Về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ
vùng trời trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Để tổ chức thực hiện Nghị định số 20/2009/NĐ-CP, ngày 23 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ, về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo: Các Sở, ban, ngành chức năng của tỉnh khi lập, thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch (bao gồm quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết); cấp phép xây dựng, lắp đặt các công trình phải thực hiện đúng theo quy định Nghị định số 20/2009/NĐ-CP (khoản 5 Điều 4, Điều 14 và Điều 16) của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng

Thống nhất quản lý về kiến trúc, quy hoạch xây dựng bảo đảm duy trì hoạt động của sân bay và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời trên địa bàn;

Cấp phép xây dựng cho các công trình có độ cao theo nội dung, đồ án quy hoạch đã được cơ quan chức năng của Bộ Quốc phòng chấp thuận theo quy định tại khoản 5, Điều 4, Điều 14, Điều 15 và Điều 16 Nghị định số 20/2009/NĐ-CP của Chính phủ theo thẩm quyền, đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp tại Quyết định số 09/2010/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 3 năm 2010 ban hành quy định về thẩm quyền và quy trình cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Đôn đốc các chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình trên địa bàn tỉnh thực hiện đúng các quy định tại Điều 13, Nghị định số 20/2009/NĐ-CP của Chính phủ và các nội dung của Chỉ thị.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan theo dõi việc triển khai thực hiện Chỉ thị này.

2. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

Quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không đối với các sân bay và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời trên địa bàn tỉnh;

Lập quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống sân bay quân sự, sân bay dùng chung;

Có trách nhiệm quản lý các bề mặt giới hạn chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời, quản lý cảnh báo hàng không;

Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột thanh tra, kiểm tra, xử lý khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc chấp hành các quy định về độ cao, cảnh báo hàng không.

3. Sở Giao thông Vận tải

Phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, các Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột:

- Xác định các bề mặt giới hạn chướng ngại vật hàng không các sân bay dùng chung;

- Quản lý độ cao công trình liên quan đến bề mặt giới hạn chướng ngại vật hàng không đối với sân bay có hoạt động hàng không dân dụng;

- Quản lý bề mặt giới hạn chướng ngại vật hàng không, ngăn ngừa và xử lý các công trình vi phạm bề mặt giới hạn chướng ngại vật ảnh hưởng đến hoạt động bay dân dụng.

Tổ chức đo đạc, lập sơ đồ chướng ngại vật trong khu vực sân bay dùng chung và các khu vực có hoạt động bay dân dụng; cập nhật và công bố thông tin về chướng ngại vật.

4. Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột

Tổ chức di dời hoặc hạ thấp độ cao các công trình vi phạm bề mặt giới hạn chướng ngại vật ảnh hưởng đến an toàn các hoạt động bay và trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời;

Kiểm tra, xử lý việc lắp đặt hệ thống cảnh báo hàng không, kể cả các công trình đã xây dựng trước ngày Nghị định số 20/2009/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực thi hành;

Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội của địa phương gắn với các quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống sân bay quân sự, sân bay dùng chung và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời;

Lập đồ án quy hoạch phát triển không gian để tạo thuận lợi trong việc quản lý đầu tư, cấp phép xây dựng;

Cấp phép xây dựng cho các công trình có độ cao theo nội dung, đồ án quy hoạch đã được cơ quan chức năng của Bộ Quốc phòng chấp thuận theo quy định tại khoản 5 Điều 4, Điều 14, Điều 15 và Điều 16 Nghị định số 20/2009/NĐ-CP của Chính phủ theo thẩm quyền đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp, tại Quyết định số 09/2010/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2010 ban hành quy định về thẩm quyền và quy trình cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến tới các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc duy trì, quản lý các bề mặt giới hạn chướng ngại vật theo quy định tại Nghị định số 20/2009/NĐ-CP của Chính phủ nhằm bảo đảm nhiệm vụ quản lý, bảo vệ vùng trời và an toàn cho hoạt động bay.

5. Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình: Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 20/2009/NĐ-CP của Chính phủ.

Giám đốc các Sở, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc các doanh nghiệp, chi nhánh cung cấp dịch vụ viễn thông trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện Chỉ thị này.

Trong quá trình thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc cần phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết hoặc xin ý kiến các Bộ chuyên ngành để được giải quyết kịp thời./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 06/2010/CT-UBND

*Buôn Ma Thuột, ngày 28 tháng 7 năm 2010***CHỈ THỊ**
**Về việc tăng cường công tác kiểm tra,
xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh**

Trong thời gian qua, triển khai thực hiện Nghị định số 135/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 03/2006/CT-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2006 về tăng cường công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh; đồng thời, hàng năm đều ban hành các Kế hoạch để triển khai thực hiện công tác này trên địa bàn tỉnh và đã đạt được những kết quả nhất định.

Tuy nhiên, công tác này vẫn còn những hạn chế, cụ thể như: nhiều địa phương, sở, ngành chưa thực sự quan tâm, chỉ đạo thực hiện công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật (QPPL); việc gửi văn bản quy phạm pháp luật sau khi ban hành đến cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra chưa được thực hiện nghiêm túc; việc xử lý văn bản có dấu hiệu trái pháp luật chưa triệt để, còn có hiện tượng dây dora, né tránh; việc thực hiện chế độ báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật chưa được Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (cấp huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (cấp xã) quan tâm; nhiều đơn vị gửi báo cáo chậm hoặc không gửi, gây khó khăn cho việc đánh giá đúng thực trạng công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh...

Để khắc phục những hạn chế nêu trên, đồng thời khẩn trương triển khai thực hiện Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật, Quyết định số 42/2009/QĐ-TTg ngày 16 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc bí mật Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ thị các sở, ban, ngành của tỉnh; Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã nghiêm túc thực hiện các nội dung sau:

1. Tăng cường việc củng cố, kiện toàn tổ chức, đội ngũ làm công tác kiểm tra, xử lý văn bản.

a) Sở Tư pháp tiến hành rà soát định kỳ 2 năm một lần đội ngũ công tác viên kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh được công nhận tại Quyết định số 3413/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk để kịp thời kiện toàn đội ngũ này.

b) Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với Sở Tư pháp tổ chức rà soát đội ngũ công chức làm công tác pháp chế tại tất cả các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; đánh giá đúng thực trạng tổ chức và hoạt động của tổ chức Pháp chế để tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời củng cố tổ chức, chấn chỉnh hoạt động của tổ chức này, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 122/2004/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức pháp chế các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và doanh nghiệp Nhà nước; Chỉ thị số 02/2006/CT-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tăng cường công tác pháp chế tại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và doanh nghiệp Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm củng cố, kiện toàn tổ chức cơ quan Tư pháp ở địa phương theo Chỉ thị số 11/2008/CT-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp tục đẩy mạnh củng cố, kiện toàn tổ chức và nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của các Phòng Tư pháp, các Ban Tư pháp (nay là công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã) nhằm đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật của địa phương; đồng thời chỉ đạo Phòng Tư pháp bố trí cán bộ có năng lực, kinh nghiệm chuyên trách làm công tác kiểm tra, xử lý văn bản.

2. Tăng cường công tác tự kiểm tra và kiểm tra theo thẩm quyền.

a) Thủ trưởng các sở, ban, ngành phối hợp cùng Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trong lĩnh vực quản lý Nhà nước mà cơ quan mình phụ trách, kể cả văn bản có nội dung thuộc bí mật Nhà nước; kịp thời kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung những văn bản có nội dung không còn phù hợp.

b) Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan trong việc tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tự kiểm tra khi có yêu cầu, kiến nghị của các cơ quan, tổ chức, cá nhân về những văn bản có chứa quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành bằng hình thức văn bản quy phạm pháp luật, văn bản có chứa quy phạm pháp luật hoặc có thể thức và nội dung như văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, người không có thẩm quyền ban hành; đề xuất việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ văn bản; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Kế hoạch kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật và Kế hoạch kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc bí mật Nhà nước hàng năm để thống nhất triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh; chủ trì phối hợp với Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ hàng năm rà soát văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, tổng hợp kết quả rà soát vào hệ cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc tra cứu văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh.

c) Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện tăng cường chỉ đạo Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân, Phòng Tư pháp chủ trì phối hợp với các cơ quan chuyên môn thường xuyên tự kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật do cấp mình ban hành theo định kỳ hàng năm.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tăng cường chỉ đạo Phòng Tư pháp thực hiện việc kiểm tra văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành; chỉ đạo Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện tốt việc tự kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật theo định kỳ hàng năm do cấp mình ban hành để kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ cho phù hợp.

d) Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tuân thủ nghiêm chỉnh và thực hiện thống nhất quy trình, thủ tục kiểm tra văn bản được quy định tại Nghị định số 40/2010/NĐ-CP.

e) Cá nhân, tổ chức phát hiện văn bản do các sở, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh ban hành hoặc tham mưu ban hành có dấu hiệu trái pháp luật, có quyền thông báo và đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và xử lý theo quy định của pháp luật.

f) Kết quả xử lý văn bản trái pháp luật phải được công bố công khai, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng và phải được đăng công báo, đăng trên trang thông tin điện tử của cơ quan ban hành (đối với văn bản do cấp tỉnh ban hành) hoặc niêm yết tại trụ sở cơ quan ban hành hoặc các địa điểm khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định (đối với văn bản do cấp huyện và cấp xã ban hành), chậm nhất là sau 03 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định xử lý.

3. Bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

- Sở Tư pháp tiếp tục tăng cường bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng tác nghiệp cho đội ngũ cán bộ làm công tác kiểm tra, xử lý văn bản ở các sở, ngành, huyện, thành phố, thị xã và đội ngũ công tác viên kiểm tra, xử lý văn bản của tỉnh.

- Phòng Tư pháp tổ chức tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ, bồi dưỡng kỹ năng kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật cho đội ngũ công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã.

4. Đảm bảo điều kiện vật chất

Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm đảm bảo đủ kinh phí, phương tiện làm việc và các điều kiện khác phục vụ cho công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan Tư pháp các cấp theo đúng quy định của pháp luật.

5. Thực hiện chế độ báo cáo và trách nhiệm tổ chức thực hiện.

a) Nâng cao việc chấp hành kỷ cương, kỷ luật trong báo cáo công tác của các sở, ban, ngành, các địa phương.

- Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh việc chấp hành chế độ báo cáo của các sở, ban, ngành, các địa phương để chỉ đạo kịp thời và xem đây là một trong những tiêu chí để xét thi đua ở cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tư pháp) theo quy định.

- Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nghiêm chế độ báo cáo về công tác kiểm tra, xử lý văn bản ở đơn vị, địa phương mình để Ủy ban nhân dân huyện tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Trách nhiệm triển khai thực hiện.

- Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao chủ động tích cực triển khai thực hiện tốt những yêu cầu trong Chỉ thị này.

- Giao cho Sở Tư pháp đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Chỉ thị này, kịp thời tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết theo thẩm quyền hoặc dự thảo văn bản để Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền của Trung ương giải quyết, đồng thời giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp kết quả báo cáo với Chính phủ theo quy định 6 tháng, hàng năm.

Chỉ thị này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành và thay thế Chỉ thị số 03/2006/CT-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về tăng cường công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1692 /QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 12 tháng 7 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH**Về việc điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng
thị trấn Ea Pôk, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020.****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính Phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

Căn cứ Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07 tháng 04 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 54/TTr-SXD ngày 14 tháng 6 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh một số nội dung Quyết định số 3775/QĐ-Ủy ban nhân dân ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng thị trấn Ea Pôk, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk, với những nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh điểm a khoản 6 Điều 1 như sau:

a. Cơ cấu sử dụng đất:

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2007		Năm 2013		Năm 2020	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Đất xây dựng đô thị	495,07	12,41	586,39	14,70	857,00	21,49
1	Đất ở	115,84	2,90	329,37		384,25	9,63
2	Đất công trình công cộng, hành chính sự nghiệp	109,84	2,71	31,55		44,20	1,11

3	Đất du lịch sinh thái			7,01		7,01	0,18
4	Đất giao thông	258,08	6,47	179,55		327,04	8,20
5	Đất văn hóa, cây xanh, thể dục thể thao			15,25		71,08	1,78
6	Đất y tế	0,30	0,01	0,67	0,02	0,67	0,02
7	Đất trường học	8,16	0,25	20,14	0,50	20,14	0,50
8	Đất an ninh quốc phòng	2,85	0,07	2,85	0,07	2,85	0,07
9	Đất tiểu thủ công nghiệp						
II	Đất khác	349,93	87,59	3.402,61	85,30	3.131,76	78,51
1	Đất bãi rác			7,00	0,18	7,00	0,18
2	Đất khoáng sản			5,90	0,15	5,90	0,15
3	Đất mặt nước, sông suối	183,45	4,60	162,32	4,07	162,32	4,07
4	Đất nghĩa địa	15,44	0,38	12,10	0,30	14,00	0,35
5	Đất canh tác	3.222,13	80,77	3119,97	78,21	2811,28	70,04
6	Đất rừng đặc dụng	19,04	0,48	30,06	0,75	101,78	2,55
7	Đất chưa sử dụng	54,17	1,36	65,26	1,64	29,48	0,74
	Cộng	3.989	100	3.989	100	3.989	100

2. Điều chỉnh điểm a, khoản 7, điều 1 như sau:

a. Phân khu chức năng (Bản đồ quy hoạch KT-06 và KT-07):

- Trung tâm hành chính, chính trị: Công trình trung tâm là trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn (ký hiệu CQ1) vị trí như hiện nay bên Tỉnh lộ 8; xây dựng và mở rộng một số trụ sở thôn, buôn theo địa bàn dân cư;

- Trung tâm thương mại: Nâng cấp chợ thị trấn hiện nay bên Tỉnh lộ 8 (ký hiệu TM1) thành khu phố chợ, kết hợp với các cửa hàng thương mại, cơ sở dịch vụ xung quanh chợ và dọc theo Tỉnh lộ 8 hình thành trung tâm thương mại;

- Trung tâm giáo dục: Giữ nguyên cơ sở vật chất trường học hiện có; xây dựng mới 01 trường trung học phổ thông ở phía Tây Nam thị trấn. Ngoài ra, các trường trung học cơ sở, tiểu học, nhà trẻ được bố trí theo từng địa bàn dân cư đảm bảo bán kính phục vụ;

- Trung tâm Y tế: Cải tạo, nâng cấp, mở rộng trạm xá cũ của thị trấn (ký hiệu CQ5);

- Trung tâm Văn hóa – Thể dục thể thao: Bố trí ở ngã 3 đường Tỉnh lộ 8, đường đi buôn Mập kết hợp với đồi Cư H’Lâm và hồ Sinh Địa, vườn hoa, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao của các khu dân cư hình thành trung tâm sinh hoạt văn hóa, nghỉ ngơi, giải trí, du lịch sinh thái;

- Khu nhà ở: Các khu ở hiện có được cải tạo, đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật đô thị; xây dựng phát triển các khu ở mới về 2 phía Đông, Tây thị trấn và dọc theo Tỉnh lộ 8. Trung tâm của khu dân cư bố trí nhà trẻ mẫu giáo, sân chơi, cây xanh và các dịch vụ công cộng phục vụ nhu cầu thiết yếu của dân cư.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giao cho Ủy ban nhân dân huyện Cư M’Gar cập nhật và thể hiện trong hồ sơ quy hoạch nội dung điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Ea Pôk ghi tại điều 1; cùng Sở Xây dựng trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày phê duyệt điều chỉnh quy hoạch, công bố rộng rãi quy hoạch điều chỉnh để tổ chức, cá nhân biết kiểm tra và thực hiện; có trách nhiệm tiến hành trình tự, thủ tục quy hoạch đất tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thị trấn Ea Pôk theo quy định, để bổ sung vào quy hoạch chung xây dựng thị trấn;

- Căn cứ nội dung điều chỉnh quy hoạch được duyệt, cơ quan quản lý về quy hoạch xây dựng các cấp hướng dẫn, cung cấp thông tin về quy hoạch cho các Chủ đầu tư xây dựng biết, thực hiện. Đồng thời, làm căn cứ thực hiện quản lý đất đô thị và xây dựng đô thị.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông Vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cư M’gar, thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 8 Mai Hắc Đế - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: ubnd@daklak.gov.vn

Website: <http://www.daklak.gov.vn>

In tại: Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk

Số 45 Nguyễn Tất Thành - Tp. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk